

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN MINH HÙNG – MAI TẤN LINH (đồng Chủ biên)
HỒ QUỐC CHÍNH – PHẠM ĐÌNH ĐƯỢC – VÕ VĂN MINH
HÀ THÚC QUANG – LƯU ANH RÔ – HUỖNH ĐÌNH QUỐC THIÊN
BÙI VĂN TIẾNG – PHẠM THỊ TRINH – HÀ VỸ

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lớp

11

MỤC LỤC

Chủ đề	Nội dung	Trang
1	Truyền thống yêu nước và cách mạng của quê hương	5
2	Truyền thống hiếu học của người xứ Quảng	22
3	Sơ lược về văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945	33
4	Nghệ thuật Tuồng xứ Quảng ở Đà Nẵng	38
5	Ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng	48

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Các em đang sinh sống và học tập tại thành phố Đà Nẵng – một trong những trung tâm chính trị – kinh tế – văn hoá của khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Tài liệu Giáo dục địa phương thành phố Đà Nẵng lớp 11 được biên soạn nhằm cung cấp cho các em những hiểu biết cơ bản về lịch sử, địa lí, văn hoá, môi trường,... của thành phố Đà Nẵng. Tài liệu gồm 5 chủ đề, mỗi chủ đề được xây dựng theo cấu trúc thống nhất và đảm bảo tính lô-gic giữa các hoạt động Mở đầu – Kiến thức mới – Luyện tập – Vận dụng. Với cấu trúc này, các em sẽ thực hiện các hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên để hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập. Từ đó, các em có thêm cơ hội hiểu biết đúng về những giá trị đặc trưng của vùng đất này, có niềm tự hào và ý thức trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị đó.

Hi vọng tài liệu này sẽ mang lại cho các em những kiến thức bổ ích và những trải nghiệm thú vị.

NHÓM TÁC GIẢ

Kí hiệu và hướng dẫn sử dụng tài liệu



MỞ ĐẦU

Giới thiệu một số nội dung liên quan đến chủ đề, định hướng việc tổ chức các hoạt động học tập.



KIẾN THỨC MỚI

Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến nội dung chủ đề.



LUYỆN TẬP

Từ kiến thức, học sinh được rèn luyện phát triển các kĩ năng phù hợp với nội dung chủ đề.



VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn phù hợp với nội dung chủ đề.

Mục tiêu:

- Hiểu khái niệm truyền thống yêu nước và cách mạng.
- Trình bày được vị trí địa lí và vai trò lịch sử của Đất Quảng trong hành trình mở cõi về phương Nam.
- Nêu được sự kiện lịch sử nổi bật thể hiện truyền thống yêu nước và cách mạng của Đất Quảng.
- Trình bày những nét nổi bật về các nhân vật lịch sử Đất Quảng trong phong trào yêu nước và cách mạng.
- Nêu các giá trị truyền thống yêu nước và cách mạng của Đất Quảng.

**MỞ ĐẦU**

Đất Quảng (tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng ngày nay) có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng về địa lí, chính trị, kinh tế, quân sự. Cùng với nhân dân cả nước, nhiều thế hệ người dân Đất Quảng đã gây dựng nên truyền thống yêu nước và cách mạng vẻ vang cho quê hương mình.



Theo em, quê hương Đất Quảng có những truyền thống nào?

**KIẾN THỨC MỚI****I. Truyền thống yêu nước và cách mạng của quê hương**

Truyền thống yêu nước và cách mạng của Đất Quảng là lòng yêu nước của nhân dân các dân tộc sống trên vùng đất này gắn kết với tinh thần cách mạng, được hình thành trong quá trình lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước.



Em hiểu như thế nào về truyền thống yêu nước và cách mạng?

II. Vai trò của Đất Quảng trong tiến trình phát triển lịch sử dân tộc

Năm 1306, vua Champa là Chế Mân dâng lên vua Trần hai châu Ô, Lý làm sính lễ hỏi cưới Công chúa Huyền Trân. Năm 1307, nhà Trần đổi tên hai châu này thành Châu Thuận và Châu Hoá. Đất Quảng đương thời thuộc về Châu Hoá, ban đầu chỉ từ núi Hải Vân đến sông Thu Bồn. Năm 1471, thời Lê Thánh Tông, với danh xưng Quảng Nam, đất Quảng được mở rộng đến núi Đá Bia, bao gồm 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay; cho đến năm Gia Long thứ 2 (1803), khi vua Gia Long tiến hành cải cách hành chính trong phạm vi toàn quốc, danh xưng Quảng Nam được thu hẹp trong phạm vi hai phủ Điện Bàn và Thăng Hoa (vùng đất từ đèo Hải Vân đến Dốc Sỏi) nhưng vẫn giữ nguyên tên gọi dinh Quảng Nam. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), dinh Quảng Nam được đổi thành trấn Quảng Nam; năm Minh Mạng thứ 13 (1832), trấn Quảng Nam đổi thành tỉnh Quảng Nam.

Từ vị trí địa lý đó, Đất Quảng có vai trò là “phên dậu” của đất nước, đảm nhận một sứ mệnh lịch sử quan trọng: là bàn đạp, là vị trí xuất phát tấn công, là trạm trung chuyển lớn và chủ yếu cho công cuộc mở cõi về phương Nam, cho đến khi hoàn chỉnh một bản đồ lãnh thổ Tổ quốc trọn vẹn như ta có được ngày nay.

Vị trí, vai trò của vùng đất này đã đặt người dân xứ Quảng, ngay từ ngày mở mang bờ cõi, phải đứng vào thế đầu sóng ngọn gió của những cuộc đối đầu trước các thế lực thù trong giặc ngoài trong suốt tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam.



Theo em, vị trí và vai trò lịch sử của Đất Quảng có ý nghĩa như thế nào trong công cuộc mở cõi về phương Nam?

III. Đất Quảng – những trang sử hào hùng

1. Nhân dân Đất Quảng kháng chiến chống thực dân Pháp từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX

a) Đà Nẵng trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 – 1860)

Sáng ngày 01 – 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha với khoảng 3 000 binh lính và sĩ quan, bố trí trên 14 chiến thuyền đã nổ súng rồi đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam.

Nguyễn Tri Phương – Tổng chỉ huy mặt trận Quảng Nam – lãnh đạo quân dân chiến đấu chống trả quân xâm lược với tinh thần chủ động, đẩy lùi nhiều đợt tấn công của chúng; sau đó, tích cực thực hiện “vườn không nhà trống”. Các đội nghĩa dũng được thành lập dưới sự chỉ huy của Phạm Gia Huy; nhân dân tham gia rào làng, làm chướng ngại vật trên sông, xây dựng đồn lũy, bắt hợp tác với giặc, gây cho quân Pháp nhiều khó khăn. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha bị cầm chân suốt 5 tháng (từ cuối tháng 8 - 1858 đến đầu tháng 02 – 1860) trên bán đảo Sơn Trà. Sau đó, quân Tây Ban Nha rút ra khỏi cuộc xâm lược.

Cuộc kháng chiến của quân dân đất Quảng bước đầu làm thất bại âm mưu “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp và buộc chúng phải chuyển chiến lược quân sự vào đánh chiếm Gia Định.



Hình 1.1. Liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng (9 – 1858)

b) Nghĩa hội Quảng Nam (1885 – 1887)

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, tháng 9 – 1885, nhiều sĩ phu và văn thân yêu nước đất Quảng đã thành lập Nghĩa hội Quảng Nam do Trần Văn Dư làm hội trưởng. Tại Đà Nẵng, nghĩa quân Trần Văn Dư – Nguyễn Duy Hiệu cùng dân binh mai phục đánh Pháp tại Thanh Khê – Hà Khê (Bến Lội – Chợ Cống).

Ngày 13 – 12 – 1885, Trần Văn Dư rơi vào tay giặc và bị hành hình. Nguyễn Duy Hiệu lên làm hội trưởng, cho xây dựng tại Quế Sơn thành một “Tân tỉnh” để củng cố lực lượng chiến đấu lâu dài.

Tháng 9 – 1887, sau nhiều lần thực dân Pháp tăng cường tấn công, lực lượng nghĩa quân bị tổn thất nặng nề. Để bảo toàn lực lượng còn lại, Phan Bá Phiến uống thuốc độc tuân tiết, Nguyễn Duy Hiệu tự mình chịu để giặc bắt. Nghĩa hội Quảng Nam tan rã sau ba năm tồn tại.

Nghĩa hội Quảng Nam tuy thất bại nhưng đã thể hiện rõ nét lòng yêu nước, chí căm thù, vẻ hiên ngang, tinh thần trách nhiệm của văn thân, sĩ phu yêu nước và nhân dân đất Quảng trước đại cuộc. Hai câu thơ của chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu thốt lên khi ra pháp trường tiêu biểu cho tinh thần đó:

Chìm nổi trên đời ai đó tá
Chớ đem thành bại luận anh hùng.

c) Phong trào Đông Du và Phong trào Duy Tân

Sang đầu thế kỉ XX, trào lưu dân chủ tư sản được truyền vào Việt Nam, phong trào yêu nước ở Đất Quảng có màu sắc mới, tiêu biểu là Phong trào Đông Du và phong trào Duy Tân.

Tháng 5 – 1904, tại Nam Thạnh sơn trang ở phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Tiểu La Nguyễn Thành và Phan Bội Châu cùng 20 đồng chí của hai ông từ Bắc chí Nam thành lập Duy Tân hội với mục đích “đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động”, nhằm “khôi phục nước Việt Nam, lập một chính phủ độc lập. Hội Duy Tân đề ra chủ trương: phát triển thế lực của Hội, chuẩn bị lực lượng để bạo động và tổ chức phong trào Đông Du, đưa thanh niên sang Nhật Bản học tập.

Tháng 8 – 1908, thực dân Pháp ở Đông Dương đã thoả hiệp với chính phủ Nhật Bản, nhường cho Nhật một số quyền lợi ở Đông Dương, đổi lại chính phủ Nhật sẽ trục xuất những người Việt Nam yêu nước ra khỏi nước Nhật. Tháng 3 – 1909, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi đất Nhật. Phong trào Đông Du tan rã sau hơn bốn năm hoạt động.



Hình 1.2. Hình ảnh về Phong trào Đông Du

Cùng thời với Phong trào Đông Du, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp là những người tiên phong trong khởi xướng Phong trào Duy Tân với chủ trương nổi tiếng: “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”. Các sĩ phu yêu nước kịch liệt lên án vua quan thối nát, bài xích lối học và khoa cử từ chương, công khai vận động cải cách văn hoá – xã hội, hô hào mở mang trường học dạy chữ Quốc ngữ, phát triển kinh tế, công thương,...

Tại Đà Nẵng, hưởng ứng Phong trào Duy Tân, nhiều cử nhân, tú tài đã mở trường dạy học cả chữ Nho và chữ Quốc ngữ như trường học ở làng Quán Khái của Lê Bá Trinh, trường Văn Dương của Lê Quang Vĩ hoặc chuyển từ dạy chữ Nho sang dạy chữ Quốc ngữ, dạy các môn khoa học cơ bản (địa dư, sử kí, cách trí, toán, thủ công, võ nghệ) như trường Cẩm Toại do Lâm Quang Tự phụ trách. Lâm Quang Tự đã làm cuộc cách tân giáo dục theo vận động của Phong trào Duy Tân: chuyển từ dạy chữ Nho sang dạy chữ Quốc ngữ, bãi bỏ lối học từ chương, đưa dần vào giảng dạy các môn học như địa dư, sử kí, cách trí, toán, thủ công và cả võ nghệ.

Ngoài việc mở trường dạy học, các cơ sở nông hội cũng được thành lập ở nhiều nơi trên địa bàn Hoà Vang nhằm “lấy hoa lợi tiếp tế cho anh em du học”.

Đất Quảng thực sự là cái nôi của Phong trào Duy Tân; vì đây không chỉ là nơi mở đầu cho phong trào mà còn là địa phương tiên phong trong việc lập ra các nông hội, học hội, doanh hội, cải cách văn hoá – xã hội.

Hoạt động Duy Tân ở đất Quảng đã nâng cao nhận thức về lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh vì độc lập, tự do cho nhân dân. Kết quả là, năm 1908, phong trào chống thuế Trung kì bùng nổ, mở đầu ở huyện Đại Lộc, Quảng Nam.

Sau khi Phong trào chống thuế nổ ra, Phong trào Duy Tân đã bị thực dân Pháp đàn áp khủng bố khốc liệt. Các cơ sở bị triệt phá, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng bị bắt đi đày Côn Đảo, Trần Quý Cáp bị xử chém tại Khánh Hoà,... Học giả Nguyễn Văn Xuân đã viết: “Phong trào đi từ các nông hội, học hội ở các tỉnh miền Trung theo con đường thương mại rất phát đạt từ Phan Thiết (Công ty Liên Thành) tới Quảng Nam (Hợp Thương Diên Phong) tới Nghệ Tĩnh (Triều Dương), tiếp theo miền Bắc mở Đông Kinh Nghĩa Thục, các hội buôn rồi từ đó phát triển vào Nam là một phong trào không chỉ nặng về kinh tế, giáo dục, văn hoá mà còn cả chính trị mà kết quả là nhân dân nổi lên chống thuế. Có thể gọi Phong trào là toàn diện, là thực sự Duy Tân theo bóng cờ Dân quyền, chứ không phải chỉ là những vá víu cải lương, hơn như thế, những nhân vật Phong trào đã phục vụ bằng tâm huyết, bằng tinh thần cách mạng để quyết tâm làm mới con người, làm mới xã hội. Từ đầu thế kỉ đến năm 1945, chưa hề có một phong trào thứ hai có tính cách toàn diện và phát triển rộng ra khắp ba kì như thế” (Nguyễn Văn Xuân, Phong trào Duy Tân).



Hình 1.3. Phan Bội Châu (1867 – 1940) và Phan Châu Trinh (1872 – 1926)

d) Đất Quảng đi đầu trong Phong trào chống thuế năm 1908

Ngày 11 – 3 – 1908, đoàn biểu tình của huyện Đại Lộc kéo đến toà Công sứ Pháp ở Hội An yêu cầu chính quyền thực dân và phong kiến giảm sưu, giảm thuế cho dân, trừng trị bọn tham quan ô lại. Nhân dân huyện Hoà Vang dưới sự chỉ huy của Ông Ích Đường kéo vào cùng hợp sức với nhân dân Quảng Nam bao vây toà Công sứ Pháp tại Hội An đòi Pháp phải thực thi những yêu sách đoàn biểu tình đưa ra.

Dù bị đàn áp, khủng bố ác liệt nhưng tinh thần yêu nước và ý chí đấu tranh chống áp bức bóc lột của nhân dân xứ Quảng vẫn được giữ vững. Đất Quảng nơi khởi phát đầu tiên phong trào “kháng thuế, cự sưu⁽¹⁾” nhanh chóng lan ra trên địa bàn mười tỉnh miền Trung, từ Thanh Hoá đến Khánh Hoà.

Phong trào đã giáng một đòn mạnh vào chính sách cai trị của thực dân Pháp, thể hiện khát vọng dân sinh dân chủ, độc lập tự do của người Việt Nam xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc – một phẩm chất cao đẹp, sáng ngời, một yêu cầu về quyền con người cần được tôn trọng.

e) Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân năm 1916

Năm 1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông đã tuyên bố giải tán Duy Tân hội, thành lập Việt Nam Quang phục hội, nêu tôn chỉ “Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam”. Một thời gian sau đó, Việt Nam Quang phục hội Nam Trung kì đã được thành lập với vai trò trọng yếu của Thái Phiên.

⁽¹⁾ Món tiền mà người đàn ông từ 18 tuổi trở lên phải nộp hoặc những công việc mà người dân phải làm cho nhà nước thực dân phong kiến (đi sưu).

Tháng 8 – 1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Tháng 7 – 1915, thực dân Pháp bắt lính thuộc địa để tham gia cuộc chiến ở Pháp. Việt Nam Quang phục hội tổ chức vận động binh lính ở khắp Trung Kỳ làm nòng cốt cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Đầu năm 1916, Thái Phiên cùng với Trần Cao Vân gặp gỡ và vận động vua Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa. Khởi nghĩa được ấn định vào giữa tháng 5 – 1916, nhưng kế hoạch bị bại lộ. Thái Phiên và Trần Cao Vân đưa vua Duy Tân trong đêm rời khỏi hoàng thành, nhưng chỉ qua mấy ngày sau, cả ba người đều bị giặc bắt. Nghĩa binh ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi nổi dậy, nhưng thiếu người lãnh đạo nên nhanh chóng tan rã.

Thái Phiên, Trần Cao Vân bị thực dân Pháp xử chém. 62 chiến sĩ yêu nước, trong đó có Lê Đình Dương, Lê Cơ, Lâm Nhĩ, Trần Chương, Trương Bá Huy, Đỗ Tự bị bắt đi đày Lao Bảo (Quảng Trị). Khởi nghĩa tuy thất bại nhưng đã mang ý nghĩa lớn, phản ánh tinh thần đấu tranh bất khuất và lòng yêu nước kiên cường của người dân xứ Quảng.



Hãy nêu một số sự kiện nổi bật để làm rõ nhận định: Đất Quảng là nơi khởi đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trong thời cận đại.



Hình 1.4. Tượng đài Chí sĩ Thái Phiên (1882 – 1916)
đặt tại Trường THPT Thái Phiên, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

2. Đất Quảng trong phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam (1930 – 1945)

a) Sự ra đời của Đảng bộ Cộng sản ở Quảng Nam

Năm 1929, các tổ chức cộng sản lần lượt ra đời ở Việt Nam: Đông Dương Cộng sản đảng (6 – 1929), An Nam Cộng sản đảng (8 – 1929), Đông Dương Cộng sản liên đoàn (9 – 1929). Đầu năm 1930, hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tháng 9 – 1929, Đảng bộ Cộng sản tỉnh Quảng Nam được thành lập. Tỉnh ủy lâm thời gồm Phan Văn Định (Bí thư), Phạm Thâm (Phó Bí thư), Nguyễn Thái (Ủy viên). Ngày 28 – 3 – 1930, Ban Chấp hành lâm thời ra thông cáo về việc thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Nam. Tỉnh ủy lâm thời gồm: Phan Văn Định (Bí thư), Phạm Thâm, Nguyễn Thái.

Sự thống nhất về tổ chức và trưởng thành về lực lượng của Đảng bộ tỉnh Quảng Nam là sự bảo đảm vững chắc cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng trong những giai đoạn đầy thử thách, trước khi cách mạng trên quê hương Đất Quảng và cả nước đi đến thắng lợi hoàn toàn.



Việc thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản tỉnh Quảng Nam có ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp cách mạng của quần chúng nhân dân trong giai đoạn 1930 – 1945?



Hình 1.5. Trụ sở hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại thành phố Đà Nẵng

b) Cao trào vận động dân chủ 1936 – 1939

Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương, sau đổi tên thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Phong trào đấu tranh công khai đầu tiên trong năm 1936 là phong trào Đông Dương Đại hội.

Đảng bộ Quảng Nam đã lãnh đạo thành công việc vận động bỏ phiếu cho ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ trong cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ cho Phan Thanh và Đặng Thai Mai. Phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ trong thời kì này cũng diễn ra mạnh mẽ ở Đất Quảng, nổi bật là hoạt động của Nhà sách Việt Quảng tại Đà Nẵng.

c) Cách mạng tháng Tám năm 1945

Ngày 28 – 7 – 1941, quân Nhật đổ bộ lên Đà Nẵng chuẩn bị cho những hoạt động quân sự mới ở Đông Dương. Đầu năm 1942, Thường vụ tỉnh uỷ Quảng Nam ra “thông cáo khẩn cấp” vạch rõ nhiệm vụ cấp bách lúc này là “chuẩn bị đủ lực lượng chính trị, kinh tế, quân sự và phương pháp để đánh đổ kẻ thù Pháp và Nhật cùng bọn Việt gian...”.

Tháng 3 – 1945, sau sự kiện Nhật đảo chính Pháp, phát xít Nhật nhanh chóng tổ chức bộ máy hành chính, quân sự và các tổ chức đoàn thể xã hội thân Nhật. Tháng 5 – 1945, Việt Minh tỉnh Quảng Nam với mật danh là Vụ Quang được thành lập. Ngày 14 – 8 – 1945, Tỉnh uỷ Quảng Nam phát động khởi nghĩa trong toàn tỉnh, nhiều địa phương nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền. Ngày 18 – 8 – 1945, quần chúng cách mạng chiếm dinh tỉnh trưởng, làm chủ Hội An; lực lượng vũ trang sau đó tiến về các phủ, huyện Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước, Hoà Vang phối hợp với lực lượng cách mạng giành chính quyền thắng lợi. Cùng với Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam là một trong những địa phương giành được chính quyền thắng lợi sớm nhất cả nước.

Tại Đà Nẵng, sáng ngày 26 – 8 – 1945, các lực lượng cách mạng tiến vào trung tâm thành phố Đà Nẵng, treo cờ, giảng biểu ngữ, mít tinh công bố lệnh khởi nghĩa, tuyên bố thủ tiêu bộ máy cai trị của chế độ cũ. Đến 9 giờ sáng, Cờ đỏ sao vàng được kéo lên trên cột cờ Tòa đốc lí, đánh dấu thời điểm thành phố Đà Nẵng đã hoàn thành cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

3. Đất Quảng trong kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 – 1954)

Đêm 19 – 12 – 1946, Uỷ ban Quân sự Quảng Nam – Đà Nẵng được lệnh nổ súng tấn công địch. 2 giờ sáng ngày 20 – 12 – 1946, Đà Nẵng nổ súng đánh chiếm sân bay, các nơi khác đồng loạt tiến công địch. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai của nhân dân Đà Nẵng thực sự bùng nổ vào 8 giờ sáng ngày 20 – 12 – 1946. Nhiều trận chiến lớn đã nổ ra ở khu vực uỷ ban hành chính thành phố, nhà bưu điện, nhà thông tin tuyên truyền, khu vực Ngã Năm, nhà ga Đà Nẵng, Cỏ viện Chàm, Cầu Vòng.

Sau hơn một tháng chiến đấu, quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng đã tiêu hao được một lực lượng địch đáng kể, giam chân địch trong thành phố, góp phần làm phá sản kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của kẻ thù, bảo tồn được lực lượng vũ trang và các cơ quan lãnh đạo.

Ông Phạm Văn Đồng – đại diện cho Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền Nam Trung Bộ – đã biểu dương: “So sánh với toàn quốc, mặt trận Đà Nẵng được liệt vào hạng đánh mạnh nhất và dẻo dai nhất”. Trung đoàn 96 đã vinh dự nhận lá cờ thêu hai chữ “Giữ vững”.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954), quân dân Đất Quảng đã tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện; thể trận chiến tranh nhân dân không ngừng phát triển; quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng phối hợp với chiến trường toàn quốc, kiên cường tiến công địch, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.



Trình bày những nét chính về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945 và kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai của quân dân Đất Quảng.

4. Đất Quảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)

a) Phong trào đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Genève, đòi quyền dân sinh, dân chủ (1954 – 1956)

Hiệp định Genève về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương được kí kết, Mỹ nhanh chóng hắt cẳng Pháp, dựng chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, thành căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Phong trào đấu tranh chính trị của quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng trong những năm đầu sau Hiệp định Genève tập trung chủ yếu vào việc đòi chính quyền Mỹ – Diệm phải thi hành hiệp định, hiệp thương, tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, đòi quyền dân sinh, dân chủ,... Qua đấu tranh, quân dân đã dần rút được kinh nghiệm đấu tranh chính trị, vận động, tổ chức quần chúng đấu tranh công khai, hợp pháp.

b) Chiến thắng Núi Thành – trận đầu đánh Mỹ trên chiến trường miền Nam (5 – 1965)

Ngày 8 – 3 – 1965, hai tiểu đoàn thủy quân lục chiến Mỹ đã đổ bộ vào bãi biển Phú Lộc (Đà Nẵng), đánh dấu sự kiện mở đầu cuộc xâm lược trực tiếp của đế quốc Mỹ vào miền Nam Việt Nam. Ngày 7 – 5 – 1965, Sư đoàn 3 thủy quân lục chiến Mỹ đến đóng ở Chu Lai. Tiếp đó, một đại đội lính Mỹ được điều đến trên Núi Thành để bảo vệ vòng ngoài căn cứ Chu Lai.

Nổi tiếp truyền thống bất khuất chống giặc ngoại xâm của quân dân Đất Quảng, ngày 25 – 5 – 1965, bộ đội địa phương tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng phối hợp với lực lượng đặc công đã tập kích tiêu diệt một đại đội Mỹ và cắm lá cờ “Quyết chiến, quyết thắng quân Mỹ xâm lược” trên đỉnh Núi Thành. Đây là trận thắng tiêu diệt quân Mỹ đầu tiên ở chiến trường miền Nam. Tại Đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn miền Nam năm 1968, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Quân uỷ Miền và Bộ Tư lệnh Miền đã trao tặng lá cờ “Quảng Nam trung dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mỹ”.



Hình 1.6. Lá cờ "Quảng Nam trung dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mỹ"

c) Cuộc nổi dậy của nhân dân thành phố Đà Nẵng (năm 1966)

Từ tháng 3 đến tháng 5 – 1966, học sinh, sinh viên, công nhân, tiểu thương, tăng ni, Phật tử,... đã tổ chức xuống đường, bãi khoá, đình công, bãi thị. Tổng đoàn học sinh Đà Nẵng được thành lập (18 – 3 – 1966); “Lực lượng nhân dân tranh thủ cách mạng Đà Nẵng” tổ chức lễ ra mắt trước 15 000 quần chúng tại công viên Diên Hồng, công bố mục tiêu đấu tranh, lên án tội ác của đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền tay sai (20 – 3 – 1966). Ngày 1 – 4 – 1966, công chức, binh lính, đồng bào trong và ngoài thành phố lên đến 25 000 người tham gia lễ “Giỗ Tổ Hùng Vương” tại công trường Quách Thị Trang để biểu dương lực lượng. Đây là cuộc đấu tranh có quy mô lớn nhất, có đông đảo thành phần tham gia, thời gian quần chúng làm chủ thành phố kéo dài ngày nhất ở phong trào đấu tranh ở đô thị miền Nam trong “Chiến tranh cục bộ” (1965 – 1968).

d) Chiến thắng Thượng Đức (8 – 1974)

Căn cứ Thượng Đức nằm trên thôn Hà Tân thuộc xã Đại Lãnh, cách Đà Nẵng 45 km. Phía tây dựa dãy Trường Sơn, phía nam và bắc được bao bọc bởi sông. Theo đánh giá của địch, đây là một “căn cứ bất khả xâm phạm!”.

Đúng 5 giờ sáng ngày 29 – 7 – 1974, quân ta nổ súng mở màn chiến dịch, với hỏa lực áp đảo ngay từ đầu, ta tiêu diệt và bắt sống địch ở vòng ngoài. Địch phản công dữ dội, gây cho ta nhiều thương vong. Cuộc chiến đấu phải tạm dừng lại.

Rạng sáng ngày 7 – 8 – 1974, pháo binh ta tấn công dồn dập vào căn cứ địch; đến 8 giờ 15 phút căn cứ Thượng Đức hoàn toàn sụp đổ. Lá cờ chiến thắng của quân cách mạng đã tung bay trên nóc hầm công sự Thượng Đức. 13 000 đồng bào bị tập trung vào chi khu được giải phóng trở về làng quê.

Chiến dịch Thượng Đức thắng lợi mở ra ý nghĩa lớn trên mặt trận quân sự Đất Quảng, góp phần cho Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương có những nhận định mới, đề ra những quyết sách đúng đắn và quyết định trong chiến lược Tổng tấn công và nổi dậy vào Mùa xuân lịch sử năm 1975”.

e) Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975; giải phóng hoàn toàn Quảng Nam – Đà Nẵng

Vào cuối năm 1974, tình hình chiến trường miền Nam với tương quan lực lượng thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng. Bộ Chính trị đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 – 1976, nhưng nhấn mạnh: nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975, thì sẽ lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Ngày 17 – 3 – 1975, chiến dịch Tây Nguyên giành những thắng lợi quan trọng. Sáng ngày 29 – 3 – 1975, quân ta từ ba hướng bắc, tây, nam tiến thẳng vào trung tâm thành phố, đến 15 giờ, thành phố Đà Nẵng được hoàn toàn giải phóng. Chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng đã góp phần to lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến dịch Hồ Chí Minh tiếp sau đó giành thắng lợi, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thắng lợi trên, một lần nữa khẳng định lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của người dân Đất Quảng, quyết chiến đấu để giành độc lập, tự do, thống nhất nước nhà.



Bằng những sự kiện lịch sử có chọn lọc, hãy làm sáng tỏ nhận định: Đất Quảng là địa phương trung dũng, kiên cường trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).



Hình 1.7. Xe tăng quân giải phóng tiến vào trung tâm thành phố Đà Nẵng ngày 29 – 3 – 1975



Hình 1.8. Cờ Giải phóng tung bay trên Toà Thị chính Đà Nẵng ngày 29 – 3 – 1975

5. Bảo vệ chủ quyền biển đảo

Chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được khẳng định xuyên suốt trong tiến trình lịch sử của Việt Nam, từ lịch sử trung đại, cận đại đến hiện đại. Việt Nam có đủ căn cứ pháp lí và lịch sử khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 9 – 12 – 1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Ngày 1 – 1 – 1997, Đà Nẵng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, huyện Hoàng Sa là đơn vị hành chính thuộc thành phố Đà Nẵng.

Ngày 14 – 3 – 1988, Trung Quốc có những hành động khiêu khích bằng quân sự và đánh chiếm đảo Gạc Ma cùng một số đảo khác thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Trong hai ngày chiến đấu, mặc dù lực lượng chênh lệch, nhưng Hải quân nhân dân Việt Nam chiến đấu quyết tử để bảo vệ chủ quyền biển đảo, giữ vững được các bãi đá Cô Lin, Len Đao. Có 64 người con đất Việt đã anh dũng hi sinh trong trận chiến đấu bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Trường Sa. Vòng tròn bất tử và câu nói khẳng khái của Thiếu úy Trần Văn Phương “Thà hi sinh chứ không chịu mất đảo. Hãy để cho máu của mình tô thắm lá cờ truyền thống của quân chủng Hải quân” đã trở thành biểu tượng thiêng liêng, bất diệt về chủ quyền lãnh thổ Việt Nam. Trong cuộc chiến đấu bi hùng đó, Quảng Nam – Đà Nẵng có 10 chiến sĩ đã hi sinh, trong đó có 9 chiến sĩ của thành phố Đà Nẵng, để bảo vệ Trường Sa tại cụm đảo Sinh Tồn.

Em có biết?

Ngày 14 – 7 – 2010, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng đã thông qua việc đặt tên đường Hoàng Sa, Trường Sa. Đây là một trong những sự kiện có ý nghĩa khẳng định rõ về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Trên cơ sở Thông báo số 59/TB-HĐND ngày 18 – 7 – 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khoá VIII, nhiệm kỳ 2011 – 2016, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng đã tổ chức biên soạn sách *Lịch sử Đà Nẵng*, NXB Giáo dục Việt Nam (hai tập, dành cho học sinh THCS và THPT), với nội dung và thời lượng thích đáng về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các cuộc đấu tranh không khoan nhượng của quân dân ta đối với kẻ xâm phạm chủ quyền quốc gia.

Tháng 8 – 2017, Nhà trưng bày Hoàng Sa được thành lập, tọa lạc tại quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, với nhiều hiện vật, tư liệu phong phú, xác thực về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua các thời kì lịch sử.



Nêu các sự kiện chính và ý nghĩa của công cuộc bảo vệ chủ quyền của chính quyền và quân dân thành phố Đà Nẵng đối với huyện đảo Hoàng Sa.



Hình 1.9. Tàu HQ 604 trong trận đánh ngày 14 – 3 – 1988 tại đảo Gạc Ma, Trường Sa



Hình 1.10. Nhà trưng bày Hoàng Sa, đường Hoàng Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà

IV. Giá trị truyền thống yêu nước và cách mạng của Đất Quảng

1. Đoàn kết một lòng, đi đầu trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm

Nhân dân Quảng Nam – Đà Nẵng, như một sự chọn lựa của lịch sử, từ khi mở cõi về phương Nam, luôn đồng lòng nhất trí, đi đầu trong các cuộc đấu tranh mở mang bờ cõi, chống giặc ngoại xâm giành độc lập, tự do Tổ quốc, giành lại quyền sống, quyền làm người cho dân tộc.

Từ khi Liên quân Pháp – Tây Ban Nha nổ súng vào Đà Nẵng chính thức xâm lược nước ta (1 – 9 – 1858), nhiều phong trào yêu nước ở Đất Quảng nổ ra sôi nổi và liên tục. Người dân Quảng Nam – Đà Nẵng là những người tiên phong trong cuộc kháng chiến chống Pháp bảo vệ Đà Nẵng (1958 – 1860), hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỉ XIX với hoạt động của Nghĩa hội Quảng Nam (1885 – 1887). Xứ Quảng là vùng đất đặt đại bản doanh của phong trào Đông du (1905 – 1909) và phong trào Duy Tân (1906 – 1908), gắn liền tên tuổi của những nhân vật Duy Tân nổi tiếng mang tính hướng đạo không chỉ cho phong trào Duy Tân ở miền Trung, mà còn ảnh hưởng đến trong cả nước. Đất Quảng cũng là quê hương mở đầu phong trào chống thuế 1908, là địa bàn hoạt động sôi nổi của cuộc vận động khởi nghĩa Thái Phiên và Trần Cao Vân năm 1916.

Trong cuộc Cách mạng tháng Tám 1945, Quảng Nam là một trong số địa phương giành được chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất trong cả nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đất Quảng một lần nữa là nơi để quốc Mỹ chọn làm vị trí đổ bộ quân đội vào tham chiến trực tiếp ở miền Nam. Quân dân Đất Quảng đã giành chiến thắng Núi Thành (5 – 1965), đây là trận đầu diệt giặc Mỹ xâm lược trên chiến trường miền Nam. Trong cuộc tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975, quân dân Quảng Nam – Đà Nẵng cũng đã giành thắng lợi nhanh chóng trong chiến dịch Huế – Đà Nẵng, tạo đà thắng lợi cho chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

2. Sẵn sàng chiến đấu, dũng cảm hi sinh vì Tổ quốc

Trong các cuộc đấu tranh vì quyền sống, trong kháng chiến chống kẻ thù, chống thực dân, đế quốc, người Đất Quảng luôn sẵn sàng chiến đấu, không quản ngại hi sinh, gian khổ. Đất Quảng luôn là một trong những chiến trường ác liệt nhất, tổn thất lớn nhất và thắng lợi cũng thuộc loại lẫy lừng nhất.

Qua nhiều thời kì, Đất Quảng luôn có những tấm gương tiết liệt, những nghĩa sĩ vang danh, những lãnh tụ kháng chiến, những anh hùng đứng đầu tuyến lửa và hàng vạn chiến sĩ vô danh, Mẹ anh hùng,... đã đổ máu xương và nước mắt cho mảnh đất này và cho Tổ quốc. Quảng Nam – Đà Nẵng là địa phương có số lượng liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng cao nhất nước: trên 64 000 liệt sĩ, trên 8 500 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, chiếm hơn 1/6 cả nước. Đặc biệt, nhiều tấm gương Bà mẹ Việt Nam anh hùng đã cống hiến và hi sinh cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc như: Mẹ Thứ ở Điện Thắng, Điện Bàn, có 9 người con trai liệt sĩ, một người con rể và một cháu gái cũng là liệt sĩ, tổng cộng gia đình mẹ Thứ có 11 liệt sĩ. Mẹ Cộng, Mẹ Nhu, Mẹ Hiền là cơ sở cách mạng kiên trung, nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng, có nhiều cống hiến, hi sinh to lớn cho cách mạng.

3. Tư tưởng canh tân, đổi mới đất nước

Mặc dù tư tưởng canh tân toàn diện đất nước đã sớm xuất hiện từ thế kỉ XIX với những đề xuất của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch lên triều Nguyễn. Song có thể nói, Đất Quảng vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX mới thực sự là cái nôi của tư tưởng canh tân đất nước, qua sự xuất hiện của Phạm Phú Thứ, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp. Tiêu biểu cho những nhà canh tân Xứ Quảng là Phan Châu Trinh, người khai sinh tư tưởng “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, không chỉ mở đường cho Phong trào Duy Tân đầu thế kỉ XX mà còn có ý nghĩa đối với công cuộc xây dựng đất nước văn minh, hiện đại ngày nay. Cùng thời, xứ Quảng còn có nhiều trí thức tích cực hoạt động trong Phong trào Duy Tân như Lê Cơ, Lê Bá Trinh, Phan Thúc Duyện, Phan Thành Tài, Mai Dị, Lâm Hữu Mẫn,...

Lịch sử phong trào đấu tranh đã ghi nhận nhận thức mới của những người lãnh đạo. Điển hình là khi phong trào Cần Vương (1885 – 1896) diễn ra khắp cả nước, tại Quảng Nam, tư tưởng tranh đấu “phò vua, giúp nước” đã phai nhạt dần. Người Quảng gọi tên phong trào kháng chiến của mình là Nghĩa hội chứ không gọi là Cần Vương; nghĩa là, không xem việc tham gia phong trào là trung quân mà là trung dân, ái quốc. Năm 1916, trong vụ mưu khởi nghĩa do Thái Phiên và Trần Cao Vân tổ chức, việc mời vua Duy Tân tham gia là để an dân và tăng thêm sức hiệu triệu; cuộc khởi nghĩa thực chất là sự tiếp nối của phong trào yêu nước theo xu hướng dân chủ tư sản đầu thế kỉ XX.

Người Quảng nhạy cảm với cái mới, dám thay đổi và thường khởi xướng, khai phá, hướng đạo. Đó là con người hành động, vì việc chung, kiên cường trấn giữ và gánh vác, đầy tinh thần trách nhiệm, rất độc lập, có lòng tự tin mạnh, có tính cách mạng quyết liệt. Trong chiến đấu, người Đất Quảng thông minh, sáng tạo, dũng cảm mở đường. Trong thời bình, Đất Quảng cũng xuất hiện nhiều nhà lãnh đạo có tư duy đổi mới, sáng tạo, đột phá với việc đưa ra nhiều chủ trương, đường lối, quyết sách phát triển quê hương và đất nước được lịch sử ghi nhận và đánh giá cao.



1. Hãy tìm hiểu tư liệu và thực tế để viết bài giới thiệu (không quá 10 trang vở hoặc 4 trang A4) về một nhân vật lịch sử tiêu biểu của thành phố Đà Nẵng.
2. Trình bày diễn biến một sự kiện lịch sử liên quan đến truyền thống yêu nước và cách mạng của Đất Quảng.



1. Sưu tầm những chuyện kể về những nhân vật lịch sử của quê hương.
2. Hãy tóm tắt về 3 nhân vật lịch sử trong 3 tác phẩm văn học viết về truyền thống yêu nước và cách mạng của người dân Đất Quảng.

Mục tiêu:

- Hiểu được những nét chính về lịch sử hình thành truyền thống hiếu học của người xứ Quảng.
- Trình bày được thành tựu tiêu biểu về truyền thống hiếu học của người xứ Quảng.
- Nêu được đặc điểm riêng của truyền thống hiếu học xứ Quảng.

**MỞ ĐẦU**

Nói đến xứ Quảng, bên cạnh truyền thống yêu nước và cách mạng, đi đầu trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, thì nhiều người thường nhắc đến truyền thống hiếu học của con người trên mảnh đất này với sự ghi nhận trân trọng.

**KIẾN THỨC MỚI****1. Truyền thống hiếu học**

Truyền thống là những yếu tố về sinh hoạt xã hội, văn hoá, tư tưởng, tình cảm,... hình thành trong một quá trình lịch sử của một dân tộc, một giai cấp, một địa phương; được truyền từ đời này qua đời khác, từ thế hệ trước đến thế hệ sau. Hiếu học có nghĩa là ham học, quý trọng việc học.

Truyền thống hiếu học của một địa phương, một vùng đất được hình thành và phát triển xuyên suốt chiều dài lịch sử.



Em hiểu thế nào về truyền thống hiếu học của người xứ Quảng?

2. Sự hình thành truyền thống hiếu học của người xứ Quảng

a) Vùng đất và con người xứ Quảng

Vùng đất xứ Quảng, về phía Bắc, có ruộng đồng phì nhiêu, phù sa màu mỡ nhờ hai con sông lớn Thu Bồn và Vu Gia; về phía Nam, đất đai khô cằn, nhiều nơi cát trắng, sỏi đá,... Dù nghèo khó, người dân vẫn cố gắng cho con đi học. Ca dao truyền tụng, khích lệ tinh thần đó:

Không tham bị lúa anh đầy

Tham ba hàng chữ làm thầy thế gian

Nhiều nhà nghiên cứu đã xếp xứ Quảng vào vùng “Đất học”. Vùng đất Quảng được khai phá muộn hơn nhiều thế kỉ nên sự học không thể so sánh với những nơi có bề dày lịch sử như Thăng Long “Nghìn năm văn vật”, đất Kinh Bắc, xứ Nghệ,... Điều đáng ghi nhận là, trong thời gian ngắn từ khi xuất hiện khoa cử, xứ Quảng đã có nhiều người đỗ đạt, nhất là các khoa thi dưới triều Nguyễn. Đáng chú ý hơn là tinh thần hiếu học, trọng việc học, biết vượt khó để theo đuổi việc đèn sách của học trò xứ Quảng. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “Học trò chăm học hành, quân tử giữ phận mà hổ thẹn việc bên cạnh”, “Núi sông thanh tú cho nên nhiều người có tư chất thông minh dễ học. Sĩ phu có khí tiết cứng cỏi dám nói, nhưng vì thổ lực không hậu và thể nước chảy gấp, nên tính người hay nóng nảy ít trầm tĩnh, duy có người nào học vấn uyên thâm mới không bị phong khí ràng buộc.”.

b) Nền tảng giáo dục xứ Quảng

Ở nước ta, nền giáo dục được tổ chức có quy củ bắt đầu từ triều Lý khi triều đình tổ chức kì thi tam giáo: Nho, Phật, Lão; về sau thì dựa hẳn vào Tống Nho.

So với cả nước, nền giáo dục xứ Quảng diễn ra muộn hơn nhiều. Triều đình bắt đầu chú ý đến giáo dục xứ Quảng vào thế kỉ XV. Năm Hồng Đức thứ 19 đời vua Lê Thánh Tông (1488), có dụ⁽¹⁾ liên quan đến việc học và thi cử: “Quân dân thuộc Quảng Nam sinh con trai từ 15 tuổi trở lên mà tuần tú ham học thì đến ngày thi Hương cần lựa chọn, lập danh sách cho làm sinh đồ để được dạy bảo cho biết lễ nghĩa”. (Đại Việt sử ký toàn thư).

Giáo dục ở Đàng Trong bắt đầu đi vào nền nếp từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, năm 1632. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan, có cải cách đáng kể về thi cử; đó là việc định phép thi Hội mùa thu. Thí sinh từ Quảng Nam và nhiều nơi khác tập trung về phủ Phú Xuân (Huế) để dự thi. Dưới triều vua Quang Trung (1788 - 1792), đã có nhiều chủ trương tiến bộ đối với giáo dục. Nhà vua cho lập Viện Sùng chính và cử La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng, cho dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, coi sóc việc học trong nước, tiến cử nhân tài, ban Chiếu lập học, tuyên truyền đạo học để rèn đúc nhân tâm. Cảnh Thịnh nối ngôi vua Quang Trung, ra chiếu mở khoa thi, định ra quy chế thi Hương, thi Hội, thi Đình để lấy học vị tiến sĩ.

⁽¹⁾ Dụ (lệnh dụ): lệnh truyền của vua.

Trường học và tổ chức giáo dục thời phong kiến tập trung ở kinh đô Thăng Long, sau này là kinh đô Huế, đều có lập Quốc Tử Giám - được xem như trường đại học đầu tiên ở nước ta. Ở các tỉnh có trường đốc, do đốc học phụ trách. Ở phủ, huyện có trường do giáo thọ, hay huấn đạo phụ trách.

Trường đốc tỉnh Quảng Nam được lập từ đầu niên hiệu Gia Long. Các trường giáo, trường huấn của phủ Điện Bàn, phủ Thăng Bình, huyện Duy Xuyên, huyện Hoà Vang đều được lập vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824); huyện Quế Sơn lập năm Minh Mạng thứ 17 (1836); huyện Đại Lộc lập năm Thành Thái thứ 12 (1900).

Bên cạnh các trường công lập của tỉnh và các phủ huyện, có nhiều trường dân lập được mở ở các thôn xã do người dân đứng ra tổ chức và mời thầy dạy.

Hình thức thi cử gồm khảo hạch thường kì ở các huyện, phủ, tỉnh, và đặc biệt là các kì thi Hương, thi Hội, thi Đình. Để dự được các kì thi này, học trò phải chuẩn bị ròng rã hơn “10 năm đèn sách”, trong đó, có các sách Tứ thư, Ngũ kinh và các sách sử, thơ văn bắt buộc khác.

Dưới thời thuộc Pháp, Đà Nẵng trở thành đất “nhượng địa” của Pháp từ năm 1888, chính quyền không mở trường dạy chữ Hán. Đến năm 1919, nền giáo dục khoa cử phong kiến chấm dứt. Người Pháp đã tổ chức ở nước ta một nền giáo dục theo kiểu phương Tây, chuyển từ giáo dục phong kiến sang giáo dục tư sản.

Giáo dục thoát dần tẻ kinh viện từ chương, cử nghiệp⁽²⁾, đi sát với thực tế cuộc sống hơn. Song song với các môn khoa học nhân văn và khoa học xã hội, đã tăng cường các môn khoa học tự nhiên và kĩ thuật. Chương trình giáo dục ở Việt Nam trong thời kì này cơ bản vẫn dựa theo chương trình giáo dục ở Pháp nên có những điểm không phù hợp với thực tế Việt Nam.

Bên cạnh nền giáo dục trên, thời kì này xuất hiện những quan điểm và hình thức giáo dục tiến bộ gắn với phong trào yêu nước và cách mạng ở nước ta. Nổi bật là hoạt động ở các trường tân học từ chủ trương của Phong trào Duy Tân lập ra trên xứ Quảng, hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thực, phong trào truyền bá chữ quốc ngữ từ giai đoạn 1930 – 1945.

Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong tình hình đất nước bị chia cắt, nền giáo dục gặp nhiều trở lực và khác biệt, nhưng truyền thống hiếu học vẫn được phát huy xuyên suốt trong thời kì lịch sử này. Sau ngày đất nước thống nhất, nền giáo dục mới được xây dựng và ngày càng hoàn chỉnh hơn.



Em hãy nêu tóm tắt sự hình thành truyền thống hiếu học của người xứ Quảng.

⁽²⁾ Từ chương, cử nghiệp: chuyên chú sách vở, lí thuyết; học cốt để làm quan.

3. Biểu hiện nổi bật về truyền thống hiếu học của xứ Quảng

a) Đề cao chữ nghĩa và việc học

Trong đời sống hằng ngày, người Quảng ưa nói chữ. Người giàu có thường đem của cải giúp cho học trò nghèo. Người có khoa cử, được ra làm quan thì có tinh thần khuyến học bằng cách lập Văn chỉ, Văn thánh lưu lại hình ảnh để nhắc nhở, nêu gương việc học cho hậu thế. Trên vùng đất xứ Quảng có Văn miếu Quảng Nam tại làng La Qua (thị xã Điện Bàn hiện nay), Văn thánh – Khổng miếu ở thành phố Tam Kỳ, Văn chỉ La Châu ở huyện Hoà Vang (thuộc thành phố Đà Nẵng hiện nay), được dựng lên để khuyến học cho người dân.



Hình 2.1. Văn chỉ La Châu tại xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang, do tiến sĩ Đỗ Thúc Tịnh (1818 - 1862) chủ trương xây dựng



Hình 2.2. Khổng miếu ở thành phố Tam Kỳ - nơi thờ Khổng Tử và tôn vinh truyền thống hiếu học xứ Quảng

Việc học ở cấp huyện, cấp tỉnh xưa kia cũng được coi trọng và phát triển nhanh. Sách Đại Nam nhất thống chí cho biết đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824), các phủ huyện: Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Tam Kỳ, Hoà Vang đều đã có trường học cấp huyện, ở mỗi làng đều có “hương trường” – nơi các ông đồ thường dạy cho dăm ba con trẻ. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), lập trường huyện ở Quế Sơn; năm Thành Thái thứ 12 (1900) lập thêm trường huyện ở Đại Lộc.

Trong thời kì Phong trào Duy Tân phát triển mạnh dưới chủ thuyết “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” do Phó bảng Phan Châu Trinh khởi xướng và được sự hưởng ứng của tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, nhiều trường học được mở ra. Trong thời gian ngắn những năm đầu thế kỉ XX, đã có 48 trường tân học trên xứ Quảng, nổi bật là các trường Phú Lâm (huyện Tiên Phước), Phúc Bình (huyện Quế Sơn), Diên Phong (huyện Điện Bàn) và Nghĩa thực An Phước (huyện Hoà Vang).

Trường Phúc Bình ở huyện Quế Sơn do ông Trần Hoàn sáng lập, ông vốn tham gia Phong trào Duy Tân, dạy tiếng Pháp và dạy võ cho học sinh.

Trường Phú Lâm ở huyện Tiên Phước do ông Lê Cơ phụ trách. Trường dạy theo chương trình Duy Tân, coi trọng dạy những nội dung thực tế, cổ vũ thương hội, hợp quần. Trường Phú Lâm tạo được tiếng vang lớn, nhiều nơi đã cử đoàn đến học tập mô hình giáo dục, trong đó có đoàn các nhà Duy Tân ở Hà Nội do Dương Bá Trạc dẫn đầu.

Trường Diên Phong được tổ chức quy cũ hơn cả trong số các trường lập ra ở Quảng Nam – Đà Nẵng trong Phong trào Duy Tân. Trường này do các ông Mai Dị, Phan Thành Tài và Phan Thúc Duyện điều hành.

Đặc biệt vào năm 1888, Bang tá Tỉnh vụ Nghĩa hội Quảng Nam là ông tú Lâm Hữu Mẫn cho xây dựng trường học tại làng Cẩm Toại, tổng An Phước, huyện Đại Lộc (nay thuộc xã Hoà Phong, huyện Hoà Vang) vừa dạy chữ vì việc nghĩa vừa làm nơi liên lạc bí mật của sĩ phu yêu nước trong vùng. Trường làng Cẩm Toại là tiền thân của Nghĩa thực An Phước sau này.

Trường Cẩm Toại sau đó được ông Lâm Hữu Mẫn giao lại cho con trai là ông Lâm Quang Tự phụ trách. Lâm Quang Tự đã làm cuộc cách tân giáo dục theo vận động của Phong trào Duy Tân: chuyển từ dạy chữ Nho sang dạy chữ Quốc ngữ, bãi bỏ lối học từ chương, đưa dần vào giảng dạy các môn học như địa dư, sử kí, cách trí, toán, thủ công và cả võ nghệ.

b) Tinh thần vượt khó, chí tiến thủ

Học trò xứ Quảng có tiếng chăm chỉ, học giỏi và vượt khó. Nhiều tấm gương hiếu học của học trò xứ Quảng đã được sử sách ghi chép lại một cách trân trọng.

Thời các chúa Nguyễn có Lê Cảnh, người huyện Hoà Vang, thân sinh mất sớm, nhà nghèo, học hành không mấy kết quả. Sau nhờ được động viên, khuyến khích, ông đã học hành chăm chỉ, tiến bộ nhanh, đậu hương tiến khoa thi Hương, làm quan đến Hàn lâm viện, Cai bạ Chánh dinh.

Đỗ Thúc Tịnh, người huyện Hoà Vang, đỗ tiến sĩ năm 1847, là người có tinh thần hiếu học, hiếu đễ, vượt khó. Ông được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi nhận là: “Thúc Tịnh lúc nhỏ mồ côi cha, nhà nghèo mà chăm học, thờ mẹ và anh rất cẩn thận, có tiếng hiếu hữu”.



Hình 2.3. Phạm Phú Thứ (1820 – 1883)

Phạm Phú Thứ, người huyện Diên Phước (Quảng Nam), thân mẫu mất sớm, nhà nghèo ham học, phụng sự cha nổi tiếng là có hiếu. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư, sung Cơ mật viện Đại thần, Hiệp biện Đại học sĩ. Ông viết nhiều sách như Tây hành nhật kí, Tây phù thi thảo, Giá Viên thi văn tập để lại cho đời.

Ông Ích Khiêm, người làng Phong Lệ, huyện Hoà Vang, nổi tiếng văn hay chữ tốt, học hành vô cùng sáng dạ, đậu cử nhân triều Tự Đức và trở thành một danh tướng tiểu trừ thổ phỉ tại Bắc Kỳ,...

c) Danh tiếng về khoa cử

Với tinh thần hiếu học, học trò xứ Quảng đã đạt nhiều thành tích cao trong khoa cử, tạo ra một đội ngũ trí thức đáng kể cho đất nước. Thời chúa Nguyễn đã ghi nhận một số tên tuổi như: Phạm Hữu Kính, người huyện Diên Phước (nay là thị xã Điện Bàn), đỗ hương tiến dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, làm quan đến chức Cai bạ Quảng Nam. Trần Phước Thành, quê Hoà Vang, đỗ giải nguyên khoa thi Hương dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, từng làm cai bạ Quảng Nam.

Từ năm 1807 đến năm 1918, triều Nguyễn đã tổ chức được 48 khoa thi trong cả nước. Trong 42 khoa thi Hương được tổ chức dưới triều Nguyễn, Trường thi Thừa Thiên lấy đỗ 1 248 cử nhân.



Hình 2.4. Huỳnh Thúc Kháng (1876 – 1947)

Riêng Quảng Nam – Đà Nẵng có 253 người đỗ cử nhân, trong đó có 6 người đỗ đầu khoa thi Hương. Đó là ông Phạm Phú Thứ, người làng Đông Bàn (nay là xã Điện Trung, thị xã Điện Bàn), khoa thi 1842; Lê Vĩnh Khanh, người làng Thạnh Bình (nay là xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước), khoa thi 1843 (năm 1844 đỗ phó bảng); Nguyễn Hanh, người làng Đông Tây (thuộc huyện Hoà Vang hiện nay), khoa thi 1852; Phạm Liệu, người làng Trường Giang (nay thuộc xã Điện Trung, thị xã Điện Bàn), khoa thi 1894 (đỗ tiến sĩ 1898); Huỳnh Thúc Kháng, người làng Thạnh Bình (nay thuộc xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước), khoa thi 1900; Võ Hoàn, khoa thi 1903 (phó bảng 1910).

Từ năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đến năm Khải Định thứ 4 (1919), nhà Nguyễn đã tổ chức 39 khoa thi Hội và thi Đình. Riêng Quảng Nam – Đà Nẵng có 39 người đỗ đại khoa trong 32 khoa, gồm 15 tiến sĩ (có 1 hoàng giáp) và 24 phó bảng.

Tại khoa thi Mậu Tuất (1838), những người đỗ đại khoa ở Quảng Nam – Đà Nẵng là tiến sĩ Lê Thiện Trị (xã Long Phước, huyện Duy Xuyên), phó bảng có Nguyễn Tường Vĩnh (nay thuộc phường Cẩm Phô, thành phố Hội An) và Nguyễn Văn Dục (xã Chiên Đàn, thành phố Tam Kỳ). Ở khoa thi này, cả nước có 10 người đỗ đại khoa, thì Quảng Nam – Đà Nẵng có 3 người.

Thời kì này, người đỗ khoa bảng cao nhất ở Quảng Nam – Đà Nẵng là Phạm Như Xương, người làng Ngân Câu (nay thuộc xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn), đỗ Đình nguyên hoàng giáp khoa Ất Hợi (1875); Phạm Phú Thứ, đỗ cả khoa thi Hương (1842) và khoa thi Hội (1843); Huỳnh Thúc Kháng cũng đỗ đầu khoa thi Hương (1900) và khoa thi Hội (1904).

Theo *Quốc triều hương khoa lục* và *Quốc triều đăng khoa lục* ghi chép các khoa thi dưới triều Nguyễn như sau: Từ năm 1817 đến năm 1918, trong số 32 khoa thi Hương ở trường Thừa Thiên có 911 người đăng khoa, trong đó xứ Quảng có 252 người đỗ liên tiếp cả 32 khoa thi, chiếm tỉ lệ 27,7 % tổng số người đỗ trường này, bằng 5,9% tổng số người thi đỗ trong cả nước. Không chỉ có nhiều người đỗ ở hàng trung khoa (cử nhân) mà còn có rất nhiều người đỗ ở hàng tiểu khoa (có thể gấp ba, bốn lần số cử nhân). Về đại khoa, xứ Quảng có 14 tiến sĩ và 25 vị phó bảng trong tổng số 558 vị của cả nước xét trong thời Nguyễn (dẫn theo Tiến sĩ Ngô Văn Minh).

Xứ Quảng trở thành vùng đất học đứng đầu Nam châu (các tỉnh phía Nam đèo Hải Vân). Đặc biệt, khi nói về giáo dục và truyền thống hiếu học của người xứ Quảng, người ta hay nhắc đến “Ngũ phụng tề phi” với 5 người cùng đỗ đại khoa trong khoa thi Hội năm Mậu Tuất (1898). Trong đó, có 3 tiến sĩ là: Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn; 2 phó bảng là Ngô Chuân (hay Ngô Lý), Dương Hiển Tiến. Khoa thi Tân Sửu (1901), xứ Quảng có 4 người đỗ đại khoa được gọi là “Tứ hổ”. Đó là các phó bảng: Nguyễn Đình Hiến, Võ Vĩ, Nguyễn Mậu Hoán, Phan Châu Trinh.

Xứ Quảng còn có danh hiệu “Tứ kiệt” để chỉ 4 người nổi tiếng về văn chương khoa cử, đó là: Trần Quý Cáp về thơ, Nguyễn Đình Hiến về phú, Phan Châu Trinh về kinh nghĩa, Huỳnh Thúc Kháng về cả ba thể loại văn chương trên.

Truyền thống hiếu học xứ Quảng đã tạo ra những con người xuất chúng như Phạm Phú Thứ, Đỗ Thúc Tịnh, Hoàng Diệu, Nguyễn Duy Hiệu, Trần Cao Vân, Thái Phiên,... Họ là những nhà yêu nước lớn, không giáo điều, khuôn mẫu, nhạy cảm với thời cuộc, có trách nhiệm với vận mệnh đất nước. Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đã trở thành những người gương cao ngọan cờ Duy Tân hướng đến xây dựng một xã hội tiến bộ, dân chủ.

d) Trọng người thầy, trọng trí thức

Quảng Nam – Đà Nẵng là đất sản sinh ra nhiều thầy giáo nổi tiếng trong cả nước. Nhiều nơi trên xứ Quảng, có các vị thầy giáo uyên bác. Điển hình là thầy Nguyễn Doãn Thành “dạy học trò có đến số ngàn, nhiều người theo học” (Quốc sử quán triều Nguyễn).

Điều đáng chú ý là trong số 39 vị đỗ đại khoa ở xứ Quảng dưới triều Nguyễn, có đến 1/4 đã từng giữ chức học quan có trọng trách, từ đốc học ở tỉnh đến giảng quan các trường, viện trực thuộc triều đình ở kinh đô Huế, chức tư nghiệp và tế tửu. Nhiều vị đỗ đại khoa được chọn giảng kinh sách cho vua nghe, hoặc trực tiếp giảng dạy cho các hoàng tử, công chúa, các nhà vua sau này.

Có thể kể đến tên tuổi các thầy giáo nổi tiếng thời ấy như:

Lê Thiện Trị, người huyện Duy Xuyên, đỗ tiến sĩ đầu tiên ở Quảng Nam – Đà Nẵng (1838) và các tỉnh phía Nam, từng làm chủ khảo trường thi Gia Định, Nghệ An, giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Nguyễn Tường Vĩnh, người Hội An, đỗ phó bảng, từng làm chủ khảo trường thi Hà Nội, dạy học cho con trai trưởng vua Thiệu Trị.

Tiến sĩ Trần Văn Dư, được thăng Hàn lâm viện thị độc, giảng tập tại Dục Đức đường, dạy các hoàng tử. Về sau, ông là Hội chủ của Nghĩa hội Quảng Nam.

Nguyễn Đình Tự, người huyện Tiên Phước, đỗ phó bảng (1868), từng là chủ khảo trường thi Bình Định, là đốc học có tiếng, giảng dạy ở Dục Đức đường và Chánh Mông đường, giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Vị trí nhà giáo của Nguyễn Đình Tự được sách Đại Nam nhất thống chí ghi chép: “Ông Tự văn học bác nhĩa, hạnh kiểm thuần chánh, thủy chung ở giáo chức, mọi người đều tôn xưng là bậc mô phạm”.

Nguyễn Thuật, người huyện Thăng Bình, đỗ phó bảng (1868), được bổ Thị lang nội các, thăng Giáo đạo (trường Dưỡng Thiện), dạy các hoàng tử, Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Hộ, bộ Lại, bộ Binh, đại thần qua 8 triều vua từ Tự Đức đến Duy Tân, dạy hoàng tử, giảng kinh sách cho vua.

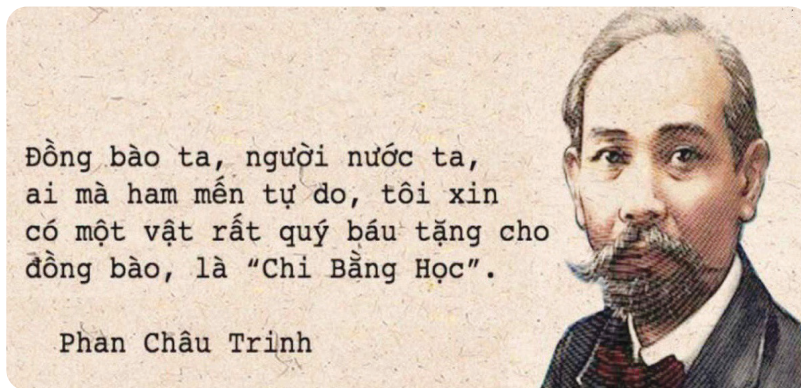
Nguyễn Duy Hiệu, người làng Thanh Hà, huyện Diên Phước (nay thuộc thành phố Hội An), đỗ phó bảng (1879), giảng quan ở Dưỡng Thiện đường, thầy dạy hoàng tử Ưng Đăng (vua Kiến Phúc sau này). Khi Trần Văn Dư bị sát hại, Nguyễn Duy Hiệu lên thay làm Hội chủ Nghĩa hội Quảng Nam, tiếp tục Phong trào Cần Vương, chống Pháp vang dội những năm 1885 – 1887.

Kế tiếp truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo ở xứ Quảng, ngày nay, có nhiều nhà giáo, những người học giỏi, đỗ đạt cao, có nhiều cống hiến, được phong các danh hiệu cao quý như các thầy Huỳnh Lý, Lê Trí Viễn, Lê Đình Ky, Trần Đình Đàn, Hoàng Tuy, Trần Văn Thọ,...

4. Đặc điểm truyền thống hiếu học của người xứ Quảng

Truyền thống hiếu học của người xứ Quảng tuy hình thành muộn nhưng đạt được thành tựu khá rực rỡ.

Người xứ Quảng hiếu học nhưng thực tế, ít sa vào khuôn mẫu, giáo điều, tầm chương trích cú; ham học hỏi, biết tiếp thu cái mới, chú trọng tinh thần phản biện trong học tập.



Hình 2.5. Phan Châu Trinh (1872 – 1926)

Tinh thần hiếu học của người xứ Quảng đã tạo ra đội ngũ trí thức ưu thời mẫn thế trước hiện tình đất nước. Chính lớp trí thức này đã đóng vai trò hướng đạo cho nhân dân trong các phong trào yêu nước và cách mạng cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX; trong đó nổi bật là việc thành lập Duy Tân hội, phát động Phong trào Duy Tân, Phong trào Đông Du, Nghĩa hội Quảng Nam, phong trào chống thuế Trung Kỳ, cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên, Trần Cao Vân, vua Duy Tân,...



Trình bày những biểu hiện nổi bật của truyền thống hiếu học của con người xứ Quảng?

5. Giữ gìn và phát huy truyền thống hiếu học của người xứ Quảng

Truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của xứ Quảng là nét đẹp văn hoá tồn tại bền vững ở nhiều gia đình, dòng tộc, địa phương.

Từ những năm 1917 – 1918, Nhà Hội Quảng Nam ra đời tại Huế nhằm mục đích tạo nơi ăn chốn ở cho con em xứ Quảng đi học xa ở đất kinh kì. Từ năm 1936, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã lập ra Hội khuyến học và Quảng Nam – Đà Nẵng là địa phương đầu tiên trong cả nước thành lập Hội khuyến học. Hội khuyến học Quảng Nam – Đà Nẵng và các chi hội, cơ sở của hội ở các huyện, xã, phường, trường học, dòng họ,... đã có vai trò rất lớn trong khuyến học, khuyến tài.

Truyền thống hiếu học xứ Quảng ngày càng có những bước đi và thành tựu vững chắc. Chính quyền Quảng Nam – Đà Nẵng ngày càng tập trung đầu tư xây dựng trường lớp, đội ngũ và các phương tiện – kĩ thuật dạy học hiện đại để tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những người con xứ Quảng học giỏi, đỗ cao, có năng lực và tâm huyết luôn giữ vai trò rường cột trong sự nghiệp xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.



1. Truyền thống hiếu học của xứ Quảng tuy xuất hiện muộn nhưng đạt được thành tựu lớn trong giáo dục khoa cử. Bằng những sự kiện lịch sử liên quan, em hãy làm sáng tỏ điều đó.
2. Theo em, cần có những giải pháp như thế nào để phát huy truyền thống hiếu học của quê hương?



1. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, lớp em tổ chức tham quan một di tích (hoặc bảo tàng, nhà lưu niệm, thư viện,...) để tìm hiểu về truyền thống hiếu học của thành phố Đà Nẵng.
2. Tìm hiểu tư liệu để viết về gương hiếu học của một nhân vật lịch sử xứ Quảng mà em yêu mến.

Mục tiêu:

- Trình bày được quá trình phát triển và kể tên được một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.
- Nêu được một số nhận xét, đánh giá khái quát về giá trị của văn học viết vùng đất Quảng Nam – Đà Nẵng giai đoạn này.



MỞ ĐẦU

Văn học là một phần không thể thiếu của đời sống văn hoá một vùng đất. Vì vậy, để hiểu biết về quê hương xứ Quảng không thể không tìm hiểu hành trình văn học của vùng đất này. Văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 là một mảng màu riêng góp phần tạo nên bức tranh văn học đa sắc của quê hương Quảng Nam – Đà Nẵng.



Kể tên một tác giả thuộc vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng mà em biết và một tác phẩm văn học của tác giả đó.



KIẾN THỨC MỚI

1. Các giai đoạn phát triển của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

Khác văn học viết đất Quảng thời trung đại – với những tên tuổi lớn như Phạm Thị Lam Anh⁽¹⁾, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Tường Phổ, Bà Bang Nhân, Tú Quỳnh,... chỉ sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm, văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã được sáng tác bằng cả chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.

Có thể chia văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 thành hai giai đoạn: Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết thập niên 1910 và giai đoạn từ thập niên 1920 đến năm 1945.

⁽¹⁾Phạm Thị Lam Anh được xem là người mở đầu nền văn chương đất Quảng.



- Vì sao văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 được sáng tác bằng cả chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ?
- Kể tên các giai đoạn phát triển của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

2. Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

a) Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết thập niên 1910

Bước vào thế kỉ XX, nền văn học Việt Nam bắt đầu quá trình hiện đại hoá với những thay đổi đáng kể do sự tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau. Hai thập niên đầu của thế kỉ XX là chặng đường đầu tiên trên hành trình hiện đại hoá văn học Việt Nam. Văn học viết đất Quảng cũng nhanh chóng bắt nhịp với dòng chảy chung của văn học dân tộc. Trong văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của các nhà văn, nhà thơ người Quảng sáng tác trong giai đoạn này, trước hết phải kể đến các tác phẩm của các “nhà nho yêu nước mới”, các chí sĩ tham gia vào hai phong trào yêu nước đương thời là Duy Tân hội và Phong trào Duy Tân cùng xuất phát từ Quảng Nam.

Phan Châu Trinh là một nhà văn, nhà thơ, nhà cách mạng tiên phong của Việt Nam đầu thế kỉ XX. Ông người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay thuộc xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh), tỉnh Quảng Nam. Phan Châu Trinh có hiệu là Tây Hồ, Hy Mã, tự là Tử Cán. Tư tưởng, cảm xúc của Phan Châu Trinh được gửi gắm trong các sáng tác ở văn xuôi chính luận và thơ trữ tình yêu nước cách mạng. Ông viết bằng cả chữ Nôm, chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Văn chính luận của Phan Châu Trinh đậm tính hùng biện, lập luận chặt chẽ, danh thếp; thơ của ông dạt dào cảm xúc về đất nước, đồng bào. Thơ văn của cụ Tây Hồ thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tư tưởng dân chủ. Có thể kể đến một số tác phẩm tiêu biểu như: truyện ngắn *Điền Xá Ông Truyện* được Phan Châu Trinh viết bằng chữ Hán vào năm 1904 (năm 1933, Huỳnh Thúc Kháng dịch ra chữ Quốc ngữ, đăng trên báo Tiếng Dân); bài thơ chữ Hán *Chí thành thông thánh* (Lòng thành cảm đến cả thần thánh) viết tại trường thi Bình Định năm 1905; tác phẩm chính luận bằng chữ Hán *Đầu Pháp chính phủ thư* viết năm 1906 (năm 1949 được Ngô Đức Kế dịch ra chữ Quốc ngữ, đăng trên tuần báo Tân Dân). Đặc biệt, trong thơ văn của ông, nổi tiếng nhất là bài thơ chữ Nôm *Đập đá ở Côn Lôn*, được sáng tác năm 1908, khi ông bị đày ra Côn Đảo sau vụ Trung Kỳ dân biến,... Phan Châu Trinh còn dùng chữ Quốc ngữ để dịch thuật theo hình thức diễn ca bằng thể lục bát tác phẩm Kajin Kigu của nhà văn Nhật Bản Tôkai Sanshi (Sài Tứ Lang) qua bản dịch văn xuôi chữ Hán của nhà văn Trung Quốc Lương Khải Siêu. Bản dịch mang tên *Giai nhơn kì ngộ diễn ca* được Phan Châu Trinh hoàn thành ở Pháp vào cuối thập niên 1910 (đến năm 1926 được Ngô Đức Kế cho xuất bản ở Hà Nội; sách vừa in xong chưa kịp phát hành thì bị thực dân Pháp tịch thu và đốt hết).

Bên cạnh những đóng góp của Phan Châu Trinh, văn học xứ Quảng giai đoạn này còn có sự góp mặt của nhiều chí sĩ cách mạng khác. Đó là Trần Quý Cáp với các bài thơ chữ Hán như *Đà Nẵng cảm hoài*, *Văn quá Hải Vân quan*,... hay bài ca trù *Khuyến nông* bằng chữ Nôm được sáng tác năm 1906 khi về làng Cẩm Nê (nay thuộc xã Hoà Tiến, huyện Hoà Vang) để trực tiếp xây dựng Nông hội. Đó còn là Huỳnh Thúc Kháng với bài thơ chữ Hán *Dữ Hải Phố ngục trung huynh đệ lưu biệt* (Chia tay anh em trong nhà tù Hải Phố) sáng tác năm 1908 tại nhà lao Hội An trước khi bị đày ra Côn Đảo.

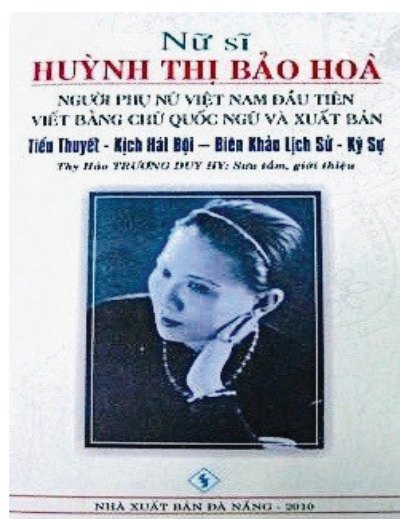
Ngoài các tác giả trên, văn học viết Đất Quảng giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết thập niên 1910 còn có thể kể đến đóng góp của Châu Thượng Văn với bài thơ chữ Hán *Ngục trung thư* được sáng tác trong nhà lao Hội An năm 1908 trước khi nhin đói đến chết, của Trần Cao Vân với *Tuyệt mệnh thi* (Bài thơ tuyệt mệnh) được viết trước khi ông bị Pháp xử chém ở Huế vào năm 1916,...



Tìm và kể tên một số tác phẩm văn học của các nhà văn, nhà thơ đất Quảng giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến hết thập niên 1910.

b) Giai đoạn từ thập niên 1920 đến năm 1945

Sau giai đoạn chuẩn bị, văn học Việt Nam từ 1920 đến năm 1945 bước vào hành trình hiện đại hoá nhanh với sự thay đổi sâu sắc trên nhiều phương diện. Trong quỹ đạo chung ấy, văn học viết xứ Quảng có sự phát triển nhanh chóng với sự góp mặt của nhiều tác giả lớn. Trong đó, có những nhà văn, nhà thơ với những tác phẩm có vai trò tạo dấu ấn trong lịch sử phát triển của văn học dân tộc.



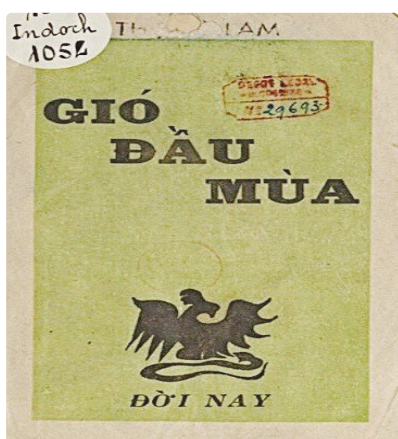
Hình 3.1. Sách nghiên cứu về Huỳnh Thị Bảo Hoà, NXB Đà Nẵng, 2010

Về văn xuôi, trong các tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ của nhà văn người Quảng sáng tác từ thập niên 1920 đến năm 1945, có thể kể đến tiểu thuyết đầu tiên trong văn học hiện đại được in thành sách là *Tây phương mỹ nhân* của Huỳnh Thị Bảo Hoà (được in tại nhà in Bảo Tồn ở Sài Gòn năm 1927), *Bà Nà du ký* (đăng trên tạp chí Nam Phong số 163, tháng 6 năm 1931). Nguyễn Văn Xuân là cây bút có những đóng góp đáng kể về truyện ngắn như: truyện ngắn đầu tay *Bóng tối và ánh sáng* được giải thưởng của tạp chí Thế Giới ở Hà Nội năm 1939, hai truyện ngắn *Ngày giỗ cha* (đăng tuần báo Tiểu thuyết Thứ Bảy tháng 6 năm 1943) và *Ngày cuối năm trên đảo* (đăng tuần báo Tiểu thuyết Thứ Bảy tháng 1 năm 1945). Những

tác phẩm này đưa tên tuổi Nguyễn Văn Xuân vào danh sách thể hệ nhà văn trước 1945 của Việt Nam. Phan Khôi cũng góp vào hành trình phát triển văn xuôi với tiểu thuyết *Trở về lửa ra* được đăng trọn vẹn trong Phổ Thông bán nguyệt san số 41 ra ngày 16 tháng 8 năm 1939. Đặc biệt, nhà văn Thạch Lam, tuy không sống và sáng tác ở quê hương xứ Quảng nhưng ông là một người con của quê hương Hội An, đã có những đóng góp lớn cho văn học Việt Nam. Thạch Lam để lại dấu ấn của mình qua các tác phẩm tiêu biểu: các tập truyện ngắn *Gió đầu mùa* (nhà xuất bản Đời Nay ấn hành năm 1937), *Nắng trong vườn* (nhà xuất bản Đời Nay ấn hành năm 1938), *Sợi tóc* (nhà xuất bản Đời Nay ấn hành năm 1942), *Tuỳ bút Hà Nội băm sáu phố phường* (nhà xuất bản Đời Nay ấn hành năm 1943) và tập bình luận văn học *Theo dòng* (nhà xuất bản Đời Nay ấn hành năm 1941).

Trong giai đoạn này, các tác giả chủ yếu sáng tác bằng chữ Quốc ngữ nhưng một số cây bút xuất thân Hán học cũng viết văn bằng chữ Hán. Chẳng hạn năm 1941, Huỳnh Thúc Kháng viết cuốn tự truyện bằng chữ Hán *Huỳnh Thúc Kháng niên phổ* kể về cuộc đời mình từ thuở thiếu thời cho đến năm 1942 (tác phẩm còn có tên *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện* do Nhà xuất bản Anh Minh dịch và xuất bản tại Huế năm 1963).

Về thơ, các cây bút Đất Quảng cũng để lại rất nhiều thi phẩm có giá trị. Trong đó, nhiều bài thơ được Hoài Thanh và Hoài Chân chọn đưa vào sách *Thi nhân Việt Nam* xuất bản lần đầu năm 1942 như: *Tình già* của Phan Khôi, *Vọng Hải đài* của Phạm Hài, *Nghĩ hè* của Xuân Tâm (in trong tập *Lời tim non* xuất bản năm 1941, đã đoạt giải nhất trong cuộc thi thơ của báo Bạn Đường năm 1941), bài *Đẹp và thơ* (còn có nhan đề *Cô gái Kim Luông*) của Nam Trân (in trong tập *Huế, Đẹp và Thơ* do nhà xuất bản Trung Bắc tân văn ấn hành năm 1939), bài *Lòng quê* của Hằng Phương nữ sĩ,...



Hình 3.2. Tác phẩm *Gió đầu mùa* của Thạch Lam, NXB Đời Nay, 1944



Hình 3.3. Chân dung Phan Khôi do họa sĩ Trần Thế Vĩnh vẽ



Giới thiệu về một tác phẩm văn học của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

3. Những đóng góp của văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

Sáng tác của những cây bút Hán học trong giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 mặc dầu đã có những thay đổi rõ nét về nội dung tư tưởng nhưng xét về thể loại, văn tự và thi pháp thì vẫn thuộc phạm trù văn học trung đại.

Văn học viết đất Quảng từ thập niên 1920 đến năm 1945 có nhiều thành tựu đáng tự hào, góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hoá nền văn học Việt Nam. Cùng với quá trình hiện đại hoá diễn ra mạnh mẽ của văn học nước nhà, văn học viết xứ Quảng chặng đường này có những đổi mới sâu sắc và toàn diện về cả nội dung và hình thức nghệ thuật.



Chỉ ra sự khác biệt giữa đóng góp của hai giai đoạn trong văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.



LUYỆN TẬP

1. Vì sao văn học viết đất Quảng từ đầu thế kỉ XX đến hết thập niên 1910 chủ yếu thay đổi về nội dung tư tưởng?
2. Phân tích và đánh giá ngắn gọn về những đổi mới của hình tượng người anh hùng trong bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* của Phan Châu Trinh so với các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.

Văn bản:

Đập đá ở Côn Lôn

Phan Châu Trinh

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lùng lắt làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đồng,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!
(Dẫn theo *Phan Tây Hồ di thảo*, NXB Thụy Ký, Hà Nội, 1926)



VẬN DỤNG

Viết bài giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp văn học của một nhà văn hoặc một nhà thơ Đất Quảng thuộc giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.

Mục tiêu:

- Hiểu được xuất xứ nghệ thuật Tuồng xứ Quảng ở Đà Nẵng, nêu được những nghệ nhân Tuồng tiêu biểu.
- Hiểu được giá trị nghệ thuật Tuồng xứ Quảng trong đời sống của người Đà Nẵng.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của nghệ thuật Tuồng xứ Quảng ở Đà Nẵng.

**MỞ ĐẦU**

Ngày 08 – 6 – 2015, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định đưa nghệ thuật Tuồng xứ Quảng ở Đà Nẵng vào danh mục Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia. Đây là món quà quý giá đối với nhiều thế hệ công chúng yêu Tuồng ở thành phố Đà Nẵng.

**KIẾN THỨC MỚI****1. Xuất xứ nghệ thuật Tuồng**

Tuồng (còn gọi là “Hát Bộ”, Hát Bội”) là loại hình sân khấu cổ truyền được hình thành từ rất sớm trên cơ sở ca vũ nhạc và trò diễn dân gian vốn có từ lâu đời và phong phú của Việt Nam. Về xuất xứ, Tuồng ra đời từ rất sớm ở miền Bắc Việt Nam, sau đó truyền vào Đàng Trong từ thời chúa Nguyễn. Về thời điểm ra đời, vẫn chưa có câu trả lời chính xác, nhưng đến thế kỉ XVIII, Tuồng đã phát triển hoàn chỉnh từ kịch bản văn học đến nghệ thuật biểu diễn, được ghi nhận là loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc của dân tộc. Riêng Đàng Trong, dấu ấn của Tuồng ngày càng đậm nét, trong đó có xứ Quảng.



Em hãy cho biết khái niệm về nghệ thuật Tuồng và xuất xứ của loại hình nghệ thuật này?

2. Tuồng trong đời sống tinh thần của người Đà Nẵng



Hình 4.1. Trụ sở Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh, số 155 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Xứ Quảng nói chung, Đà Nẵng nói riêng, là mảnh đất sinh ra và nuôi dưỡng nhiều loại hình âm nhạc, trong đó có Tuồng. Góp phần gìn giữ và phát huy nghệ thuật Tuồng là sự ra đời của Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh. Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh được thành lập ngày 21 – 7 – 1967 với tên gọi là Đoàn Tuồng Giải phóng Quảng Nam, tại khu căn cứ cách mạng xã Tiên Lãnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, nhằm phục vụ cho đồng bào và chiến sĩ trong vùng giải phóng. Năm 1970 Đoàn được đưa ra miền Bắc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại Trường Nghệ thuật Sân khấu Việt Nam (nay là Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội) và được đổi tên thành Đoàn Tuồng giải phóng khu V (còn gọi là Đoàn Tuồng Liên khu V) trực thuộc Ban Tuyên huấn khu V. Năm 1974, Đoàn trở vào miền Nam tiếp tục phục vụ đồng bào và chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Tháng 11 – 1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng có quyết định thành lập Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh trên cơ sở sáp nhập Ban nghiên cứu Tuồng và Đoàn nghệ thuật Tuồng Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khi thành phố Đà Nẵng trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh trở thành đơn vị nghệ thuật của thành phố Đà Nẵng.

Từ khi thành lập đến nay, gần 100 vở diễn đã được dàn dựng và biểu diễn. Trong đó, có 7 vở thuộc đề tài hiện đại, 5 vở chuyển thể và phóng tác từ kịch bản nước ngoài; có 1 vở trực tiếp dàn dựng với đạo diễn nước ngoài; còn lại thuộc đề tài lịch sử, truyền thuyết lịch sử, dã sử, dân gian và tuồng đồ. Hàng chục vở diễn đã đạt huy chương vàng, bạc và các giải cao trong các hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc, các cuộc thi, hội thi, liên hoan nghệ thuật quốc gia và khu vực. Hàng chục lượt nghệ sĩ, diễn viên đoạt huy chương vàng, bạc và các giải cao khác trong các kì hội diễn, hội thi, liên hoan nghệ thuật.

Với thành tích lao động nghệ thuật, Nhà hát đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Giải phóng Hạng Nhất (năm 1976), Huân chương Lao động Hạng Nhất (năm 2012) và nhiều bằng khen của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam và các tỉnh, thành trong cả nước.

Đến năm 2020, Nhà hát có 06 nghệ sĩ được phong tặng Nghệ sĩ Nhân dân, 27 nghệ sĩ được phong tặng Nghệ sĩ Ưu tú, 10 nghệ sĩ được công nhận là Nghệ sĩ xuất sắc, hàng chục nghệ sĩ, diễn viên được nhận Huy chương Vì sự nghiệp Văn hoá, Huy chương Vì sự nghiệp Sân khấu Việt Nam.



Em hãy cho biết sự hình thành và phát triển của Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh.



Hình 4.2. Các nghệ sĩ Tuồng biểu diễn trên sân khấu

Tuồng ở Đà Nẵng nằm trong tổng thể Tuồng Việt Nam nhưng vẫn mang những dấu ấn riêng, giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Đà Nẵng. Cùng với nỗ lực xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố văn minh, hiện đại, chính quyền và người dân Đà Nẵng luôn ý thức được tầm quan trọng của việc giữ gìn và phát huy nét đẹp văn hoá mang đậm bản sắc của địa phương, của dân tộc. Việc đầu tư xây dựng Nhà hát Tuồng quy mô, chuyên nghiệp ngay giữa lòng thành phố là minh chứng cho tinh thần đó.

Định kì, Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh có tổ chức công diễn phục vụ người dân và du khách tại Nhà hát hoặc lưu diễn ở các địa bàn dân cư. Các chương trình nghệ thuật của Nhà hát vẫn thường được giới thiệu tại các sự kiện, lễ hội và các cuộc đón khách quốc tế.

Các ngành hữu quan đang nỗ lực thực hiện đề án đưa Tuồng thành sản phẩm vừa góp phần giữ gìn nét đẹp văn hoá vừa phát triển du lịch.



Hãy cho biết Tuồng có vị trí như thế nào trong các loại hình nghệ thuật biểu diễn ngày nay?

3. Những tên tuổi gắn liền với Tuồng

a) Nguyễn Hiền Dĩnh

Nguyễn Hiền Dĩnh (1853 – 1926) người làng An Quán, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay thuộc phường Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Ông từng làm quan đến chức Tuần vũ nên người đương thời gọi ông là cụ Tuần An Quán. Ông làm rạng danh cho quê hương của mình không hẳn với chức quan Tuần vũ mà trên cương vị một soạn giả đồng thời là thầy dạy nghệ thuật hát Bội (hát Tuồng) của Việt Nam. Ông viết hơn 20 vở tuồng, nội dung phản ánh chân thực xã hội nông thôn Việt Nam thời thực dân phong kiến với lời văn bình dị, ít từ Hán Việt, sử dụng thuần thực tục ngữ, ca dao. Các tác phẩm tiêu biểu: Lý Mã Hiền, Phong Ba Đình, Võ Hùng Vương, Lục Vân Tiên, Trương Đồ Nhục, Giáp Kén – Xã Nhộng,...



Hình 4.3. Nghệ nhân, soạn giả Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh

Nguyễn Hiền Dĩnh được coi là thầy của những bậc thầy trong nghệ thuật Tuồng. Tên ông được đặt cho một đơn vị nghệ thuật Tuồng của thành phố Đà Nẵng: Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh.

b) Tống Phước Phổ



Hình 4.4. Nghệ nhân, soạn giả Tuồng
Tống Phước Phổ

Tống Phước Phổ (1900 – 1991) sinh tại làng An Quán (cùng quê với Nguyễn Hiền Dĩnh), trong một gia đình nhà Nho có truyền thống yêu nước. Trong suốt 60 năm trong nghề, Tống Phước Phổ đã đóng góp cho sân khấu Tuồng ngót một trăm kịch bản, kể cả chuyển thể từ tiểu thuyết, hay từ truyện Trung Quốc. Được mệnh danh là cây bút hàng đầu của Tuồng cách mạng, riêng mảng này, tính từ sau 1945, đã có trên 20 vở. Tiêu biểu là: *Trưng Nữ Vương, Quán Thắng Long, Hội nghị Diên Hồng, Cờ giải phóng*,... Ngoài ra, ông còn chỉnh lý nhiều vở Tuồng cổ như *Sơn Hậu,*

Đào Phi Phụng, Tam nữ đồ vương, Lam Sơn khởi nghĩa, An Tư công chúa, Ngọn lửa Hồng Sơn,... Nhiều học trò của ông đã trở thành những cây bút nổi tiếng như Nguyễn Tường Nhẫn, Nguyễn Kim Hùng, Trần Hưng Quang, Võ Sĩ Thừa,...

Với những đóng góp không mệt mỏi cho sự nghiệp Tuồng, năm 1996, ông được Nhà nước tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt đầu tiên.

Tống Phước Phổ được đánh giá là cây đại thụ Tuồng. Tên ông được đặt cho một con đường tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tư liệu: “Trong đội ngũ sáng tác văn học Tuồng từ trước tới nay, chưa ai sống nhiều năm và viết được nhiều như Tống Phước Phổ. Căn cứ trên số lượng và chất lượng tác phẩm, có thể khẳng định sau Đào Tấn và Nguyễn Hiền Dĩnh, thì Tống Phước Phổ là người sáng tác chủ lực của ngành Tuồng trong gần một thế kỉ qua.” - Giáo sư Hoàng Chương.

c) Giáo sư Hoàng Châu Kỳ



Hình 4.5. Giáo sư Hoàng Châu Kỳ

Giáo sư Hoàng Châu Kỳ (1921 - 2008) sinh tại làng Kim Bồng, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ông tham gia hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng Tám và có nhiều năm hoạt động ở quê hương Quảng Nam trên nhiều mặt công tác, trong đó có lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Sau khi tập kết ra Bắc năm 1954, ông tiếp tục hoạt động trên lĩnh vực văn hoá và nhất là về sân khấu, ông là Tổng Thư kí đầu tiên của Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam và là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Nghệ thuật Sân khấu.

Ông được đánh giá là cánh chim đầu đàn của nghệ thuật Tuồng Việt Nam hiện đại. Ông là tác giả của hơn 20 kịch bản tuồng, cải biên và đồng cải biên của gần 10 vở tuồng kinh điển.

Ông là người đầu tiên biên soạn nhiều công trình nghiên cứu về nghệ thuật Tuồng – Hát Bội như: *Sơ khảo lịch sử nghệ thuật Tuồng* (1993), *Tuồng cổ, nghiên cứu và hiệu đính văn bản* (1978), *Tuồng – Hát Bội và bản sắc sân khấu truyền thống Việt Nam*, *Nghệ thuật biểu diễn Tuồng*, *Nghệ thuật Tuồng cung đình*, *Tuồng Quảng Nam*, *Mấy điều cơ bản trong biên dịch Tuồng*,... Ông là đồng tác giả bộ *Từ điển nghệ thuật Hát Bội Việt Nam* (do giáo sư Nguyễn Lộc chủ biên) – một công cụ rất quan trọng cho giới làm nghề.

Tư liệu: Cả cuộc đời ông, cho đến khi qua đời vào năm 2008, được xã hội trân trọng ca ngợi bằng những lời chân thành - "Con chim đầu đàn trên bầu trời nghệ thuật Tuồng", "Là người con ưu tú và bậc thầy của nghệ thuật Tuồng", "Cây đại thụ Tuồng", "Người tiên phong của nghệ thuật Tuồng cách mạng", "Cánh chim không mỏi của Sân khấu dân tộc", "Người truyền giáo hát bội" v.v..

Em có biết?

Giải thưởng Hồ Chí Minh là giải thưởng danh giá dành cho những người hoạt động trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật. Đối với nghệ thuật Tuồng Đà Nẵng, năm 1996, Tống Phước Phổ được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật; năm 2022, Giáo sư Hoàng Châu Ký vinh dự được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

4. Giá trị của nghệ thuật Tuồng

a) Giá trị giải trí

Bất kì loại hình nghệ thuật nào trước hết là một hoạt động giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người. Tuồng nói chung, nghệ thuật Tuồng ở Đà Nẵng nói riêng, bằng nội dung tự sự, bi hùng đã góp phần làm đời sống văn hoá tinh thần của người dân được phong phú hơn, đa dạng hơn. Một vở Tuồng được diễn trước công chúng là sự kết hợp của nhiều yếu tố nghệ thuật như kịch bản, âm nhạc, múa, hoá trang, phục trang,... Cách đắm mình vào số phận nhân vật, thưởng thức, cảm nhận từng động tác, điệu múa, lời ca của người xem với các nghệ sĩ là sự ủng hộ viên mãn nhất cho sự tồn tại của từng kịch bản Tuồng.

Trau chuốt nội dung vở Tuồng cộng với xử lí làn điệu, thể nói lối, hát bằng thơ theo cùng cặp đã khiến loại hình diễn xướng này không chỉ dừng lại ở tính giải trí mà được nâng lên thành nghệ thuật luôn cần sự kén chọn khán thính giả.

Giá trị giải trí của Tuồng còn được thể hiện ở sự sáng tạo thăng hoa của nghệ sĩ qua nghệ thuật biểu diễn. Thông qua giải trí, cả người xem và người diễn được khơi dậy, kích thích khả năng nghệ thuật tiềm ẩn, tạo điều kiện cho sự phát triển năng lực sáng tạo toàn diện của con người.

b) Giá trị lịch sử

Từ cái nôi kinh kì truyền vào mảnh đất Đà Nẵng, nghệ thuật Tuồng nhanh chóng bén rễ và chiếm vị trí quan trọng trong lòng công chúng. Bằng niềm đam mê và tài năng thiên bẩm, những con người đất Quảng đã thổi một sức sống mới vào Tuồng. Tuy phải đối mặt với sự mai một nhưng nghệ thuật tuồng vẫn có sức sống, vẫn còn khán giả.

Có thể nói Tuồng ở Đà Nẵng là một hiện tượng xã hội trải qua nhiều thời kì lịch sử. Lưu chuyển theo thời gian, Tuồng tiếp nhận tâm lí, tư tưởng văn hoá, nghệ thuật của các thời đại và lưu giữ, tạo nên các lớp lịch sử ngay trong từng thành tố cấu thành. Bản thân Tuồng đã là một pho sử tích tụ nhiều lớp văn hoá. Tuồng còn là bảo tàng sống về các mặt sinh hoạt xã hội, đời sống tinh thần, vật chất của người Việt Nam ta nói chung và người Đà Nẵng nói riêng.

c) Giá trị thẩm mỹ

Tường là bộ môn nghệ thuật nên bản thân nó đã bao hàm cái đẹp – giá trị thẩm mỹ. Đó là giá trị được kết tinh bằng lao động nghệ thuật nghiêm túc và sáng tạo nhằm phục vụ cho yêu cầu của cuộc sống. Tường mang vẻ đẹp truyền thống, tổng hoà giữa hình thức bên ngoài và nội dung bên trong.

Về mặt hình thức, giá trị thẩm mỹ của Tường được thể hiện thông qua ngôn ngữ nghệ thuật của riêng nó về âm nhạc, điệu múa, hoá trang, vẻ đẹp hình thể của người diễn viên, nghệ thuật diễn xuất,... Sự kết hợp tổng thể hài hoà các yếu tố này mang lại cảm xúc thẩm mỹ đặc biệt cho khán giả, giúp họ cảm nhận sự tinh tế của nghệ thuật Tường. Bằng các thủ pháp nghệ thuật ước lệ và khoa trương, cách điệu, cái bản chất – cái thần của đời sống tự nhiên, đời sống xã hội được nắm bắt và phản ánh một cách lung linh và điển hình nhất.

Về mặt nội dung, cái đẹp chính là những giá trị nhân văn mà nó truyền tải. Xuyên suốt trong Tường là những hình tượng đẹp về chủ nghĩa nhân đạo, truyền thống anh hùng của dân tộc.

d) Giá trị giáo dục

Nghệ thuật Tường mang giá trị giáo dục sâu sắc. Hầu hết các vở tường cổ đều tập trung xây dựng mô típ hình mẫu lí tưởng của dân tộc là những bậc đại trượng phu tích cực chiến đấu vì chính nghĩa, không màng danh lợi, không sợ hiểm nguy, thấy trách nhiệm của bản thân đối với thời đại, với sơn hà xã tắc, biết đặt lợi ích quốc gia lên trên lợi ích cá nhân, lấy lí trí soi rọi những tình cảm đôn hèn; và mặt khác, hình tượng nhân vật còn là con người biết yêu thương, biết rung cảm trước cái đẹp, biết tuân thủ đạo đức, luân lí.

Trong Tường, còn xây dựng khá điển hình những nhân vật phản diện để giáo dục người đời phải xa lánh, phải loại trừ, nhằm vươn tới một xã hội tốt đẹp hơn.

e) Giá trị tâm linh

Hoạt động biểu diễn Tường trong những dịp lễ hội đình làng, lễ cúng tiền hiền, lễ cầu ngư,... còn nhằm thể hiện tâm linh của cộng đồng dân cư. Trong quá trình lao động sáng tạo, con người luôn mong cầu các thế lực siêu nhiên che chở, giúp đỡ cho mưa thuận gió hoà, tai qua nạn khỏi. Những vở Tường đầu năm thường mang âm hưởng Phước – Lộc – Thọ, gửi gắm niềm tin và cầu chúc cuộc sống bình an, sung túc.

g) Giá trị du lịch văn hoá

Với những giá nói trên, nghệ thuật Tường xứ Quảng tại Đà Nẵng còn được nhìn nhận ở phương diện kinh tế du lịch, tức là dưới góc độ của một sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn. Sản phẩm đặc biệt này có thể giới thiệu, quảng bá những nét đặc sắc về văn hoá và con người địa phương. Hiện nay, việc khai thác Tường như là một tài nguyên du lịch của thành phố Đà Nẵng đã được đông đảo du khách đón nhận.

5. Một số biện pháp bảo tồn và phát triển Tuồng ở Đà Nẵng



Hình 4.6. Lớp tập huấn diễn viên và nhạc công Tuồng nhằm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho nghệ thuật Tuồng

- Có cơ chế, chính sách để hỗ trợ Tuồng qua Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh, các câu lạc bộ Tuồng. Quan tâm đến thu nhập đối với những người hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến nghệ thuật Tuồng. Đào tạo chuyên môn và tôn vinh đúng mức các nghệ nhân trong lĩnh vực Tuồng.
- Đầu tư lưu trữ, quảng bá các tư liệu Tuồng trên nền tảng công nghệ số.
- Phục hồi các không gian diễn xướng, đưa nghệ thuật Tuồng vào các lễ hội truyền thống.
- Quảng bá các giá trị của nghệ thuật Tuồng đến với công chúng, du khách nhất là lớp trẻ. Phối hợp với ngành giáo dục đưa Tuồng vào trường học, thông qua các buổi ngoại khoá, hoạt động trải nghiệm để học sinh tiếp cận với Tuồng; phát huy các giá trị của Tuồng thông qua chương trình, tài liệu giáo dục địa phương.
- Đầu tư dàn dựng các chương trình có nội dung, quy mô phù hợp; thiết lập các chương trình biểu diễn thường xuyên phục vụ du khách; xây dựng mối liên kết chặt chẽ với các tổ chức, đơn vị lữ hành để quảng bá và thu nhập từ nghệ thuật Tuồng.



Hình 4.7. Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh biểu diễn một trích đoạn Tuồng tại Trường Tiểu học Trần Cao Vân, quận Thanh Khê



LUYỆN TẬP

1. Kể tên những nghệ nhân, soạn giả Tuồng và những tác phẩm tiêu biểu mà em biết.
2. Em hãy làm Poster hoặc viết bài thuyết trình giới thiệu, quảng bá về những nghệ nhân, soạn giả Tuồng mà em yêu thích.



VẬN DỤNG

1. Lớp (hoặc nhóm) em hãy cùng nhau đi xem một vở tuồng. Sau đó:
 - a) Viết lại một cảm nhận sâu sắc nhất của mình về vở tuồng đó.
 - b) Thử hát và kèm theo điệu bộ một câu hát trong vở tuồng đã xem.
2. Theo em, học sinh cần làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của nghệ thuật Tuồng ở thành phố Đà Nẵng?
3. Hãy đề xuất một số ý tưởng cho các bên liên quan (Chính quyền, cơ quan quản lý văn hoá nghệ thuật, nhà trường, cộng đồng, công dân,...) để cùng nhau bảo tồn và phát triển nghệ thuật Tuồng.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm và các biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Xác định được các tác động do biến đổi khí hậu gây ra đối với thành phố Đà Nẵng.
- Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở thành phố Đà Nẵng.

**MỞ ĐẦU**

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu và đang được toàn nhân loại quan tâm. Biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Đà Nẵng là thành phố ven biển, đang đối mặt với nhiều mối đe dọa của biến đổi khí hậu toàn cầu, nhất là tình trạng nước biển dâng và bờ biển bị xâm thực. Mặt khác, với vị trí nằm ở hạ lưu sông Vu Gia – Thu Bồn, nên thành phố Đà Nẵng cũng là một trong những đô thị dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu.

**KIẾN THỨC MỚI****1. Biến đổi khí hậu là gì?**

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu so với trung bình trong nhiều năm, thường là vài thập niên hoặc hàng trăm năm, do các nguyên nhân tự nhiên và tác động của con người.

Các biểu hiện của biến đổi khí hậu bao gồm:

- Nhiệt độ Trái Đất tăng;
- Lượng mưa thay đổi;
- Nước biển dâng;
- Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, nắng nóng, rét đậm, rét hại,...



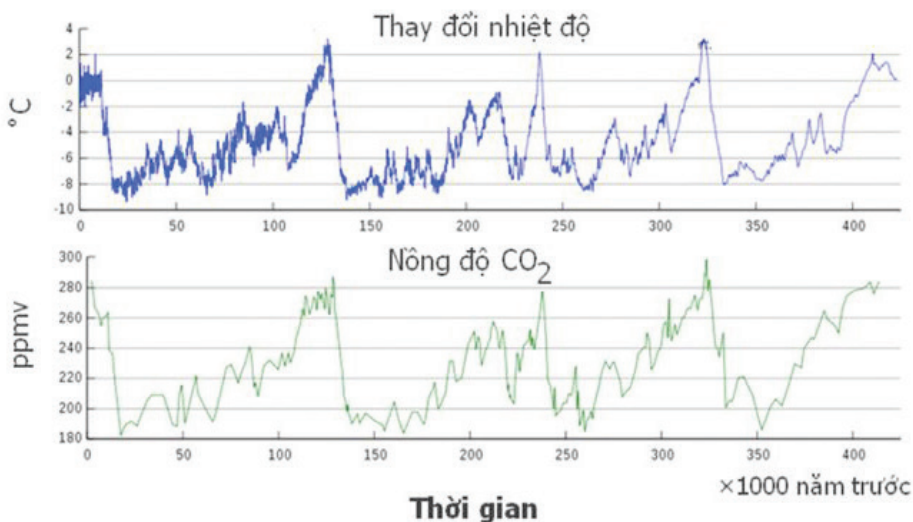
Hãy phân biệt hiện tượng thay đổi thời tiết với biến đổi khí hậu.

2. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu toàn cầu

Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu xuất phát từ 2 nhóm là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Những tác động của con người vào môi trường tự nhiên là nguyên nhân chính gây nên biến đổi khí hậu. Theo đó, việc gia tăng các loại khí như CO_2 , CH_4 , N_2O ,... do hoạt động sản xuất công nghiệp, phá rừng,...gián tiếp dẫn đến tình trạng trên.

Ngoài ra, các yếu tố khách quan là do sự thay đổi trong chính nội tại của tự nhiên bao gồm sự thay đổi trong hoạt động Mặt Trời, của quỹ đạo Trái Đất, sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo.... cũng tác động không nhỏ, gây nên tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu.



Hình 5.1. Thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất có tương quan chặt chẽ với sự thay đổi của nồng độ khí CO_2 trong 400 000 năm qua⁽¹⁾

⁽¹⁾ Số liệu tái tạo từ dữ liệu lõi băng ở Vostok (<ftp://ftp.ncdc.noaa.gov/pub/data/paleo/icecore/antarctica/vostok/>), <http://danida.vnu.edu.vn/cpis/vn/content/chuong-2-bien-doi-khi-hau-toan-cau.html>)



Hãy cho biết, trong các hoạt động hằng ngày nơi em ở, những hoạt động nào có tác động tiêu cực đến môi trường và góp phần gia tăng biến đổi khí hậu toàn cầu?

3. Khái niệm liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Thích ứng với biến đổi khí hậu: là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo nhằm giảm khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

Giảm nhẹ với biến đổi khí hậu: là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

Khả năng bị tổn thương: là mức độ mà một hệ thống (tự nhiên, xã hội, kinh tế) có thể bị tổn thương do biến đổi khí hậu hoặc không có khả năng thích ứng với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Kịch bản biến đổi khí hậu: là giả định có cơ sở khoa học và tính tin cậy về sự tiến triển trong tương lai của các mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội, phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kịch bản biến đổi khí hậu khác với dự báo thời tiết và dự báo khí hậu, vì kịch bản biến đổi khí hậu đưa ra quan điểm về mối ràng buộc giữa phát triển và hành động.

Hiểu biết các khái niệm “Biến đổi khí hậu” và “Ứng phó với biến đổi khí hậu” là rất cần thiết, nhằm góp phần chủ động thích ứng và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu.



Hãy cho biết ý nghĩa của kịch bản biến đổi khí hậu.

4. Khí hậu và biến đổi khí hậu ở thành phố Đà Nẵng

a) Khái quát đặc điểm khí hậu của thành phố Đà Nẵng

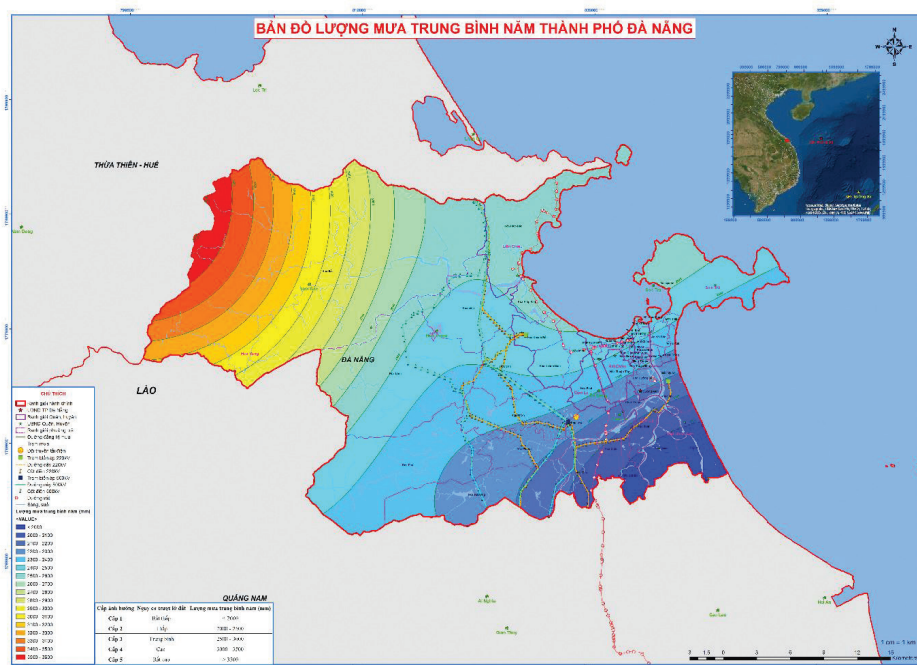
Đà Nẵng là thành phố biển, nằm ở khu vực miền Trung, nơi giao thoa của 2 miền khí hậu bắc và nam. Khí hậu của Đà Nẵng đặc trưng gồm 2 mùa mưa và mùa khô. Dữ liệu thu thập trong thời kì 1961 – 2019 cho thấy:

Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng 1 với giá trị $21,5^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 6 và tháng 7 với giá trị $29,3^{\circ}\text{C}$. Trung bình năm, nền nhiệt độ ở khu vực thành phố Đà Nẵng đạt giá trị khoảng $25,9^{\circ}\text{C}$.

Lượng mưa

Tổng lượng mưa năm ở khu vực thành phố Đà Nẵng đạt giá trị vào khoảng 2 212 mm. Lượng mưa lớn tập trung vào các tháng 9, 10, 11, đây cũng là mùa bão, lượng mưa tháng lớn nhất có thể đạt từ 500 - 600 mm. Tổng lượng mưa trong các tháng này bằng khoảng 75 – 80% tổng lượng mưa cả năm.

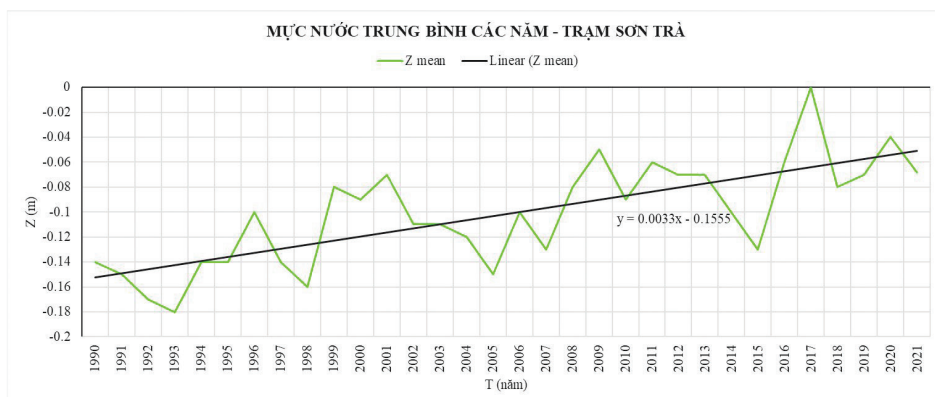


Hình 5.2. Bản đồ lượng mưa trung bình năm thành phố Đà Nẵng

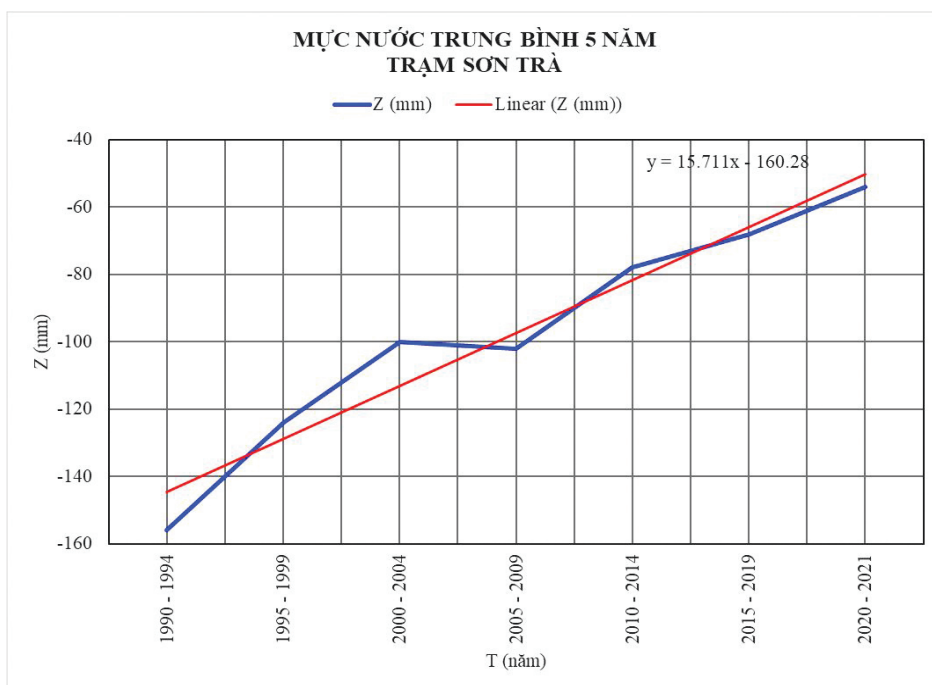
Thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan

+ Nước biển dâng

Kết quả từ số liệu vệ tinh và quan trắc tại trạm Sơn Trà cho thấy mực nước biển qua các năm đều tăng, mức tăng trung bình là 3,69 mm/ năm từ số liệu vệ tinh và tăng 2,55 mm/ năm từ số liệu quan trắc tại trạm Sơn Trà.



Hình 5.3. Mực nước trung bình các năm - trạm Sơn Trà



Hình 5.4. Mức nước trung bình 5 năm - trạm Sơn Trà

+ Số giờ nắng, số ngày nắng nóng

Thời kì 1961 - 2019, tại trạm thành phố Đà Nẵng, tổng số giờ nắng trung bình đạt giá trị 2 173,5 giờ. Trung bình năm giai đoạn 1961 - 2019 là 46,8 ngày, trong đó có một số năm nắng nóng đạt trên 60 ngày/ năm như các năm 1988, 1998, 2012, 2014 - 2016; Số ngày nắng nóng gay gắt trung bình năm là 11,4 ngày và số ngày nắng nóng đặc biệt gay gắt trung bình năm là 1,3 ngày.

+ Mưa cực đoan

Số ngày mưa lớn (> 50mm) trung bình trong giai đoạn 1961 - 2019 là 11,3 ngày. Mức độ dao động của lượng mưa 1 ngày lớn nhất năm dao động từ 112,5 mm đến 240,8 mm. Lượng mưa 5 ngày lớn nhất, dao động từ 141,3 mm đến 1.009,0 mm.

+ Lũ lụt

Trong mùa lũ, hầu hết các sông thường xuất hiện lũ vượt mức báo động 2-3. Những năm gần đây, lũ lên nhanh và khó dự báo hơn. Điều này trở thành mối quan tâm ngày càng lớn đối với rủi ro ngập lụt gia tăng trong mùa lũ: nước chảy xiết và ngập sâu hơn; thời gian rút rất chậm, có khi kéo dài hàng chục ngày. Đặc biệt, trận ngập lụt lịch sử diễn ra vào ngày 14 tháng 10 năm 2022 ảnh hưởng trên toàn thành phố Đà Nẵng được cho là do mưa lớn, có tính chất bất thường.

+ Bão và áp thấp nhiệt đới

Trung bình mỗi năm có khoảng 12 - 13 xoáy thuận nhiệt đới (bao gồm cả bão và áp thấp nhiệt đới) hoạt động trên Biển Đông, trong đó trung bình từ 7 - 8 xoáy thuận nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam. Trên khu vực Trung bộ, mùa bão chính từ tháng 9 đến tháng 11.

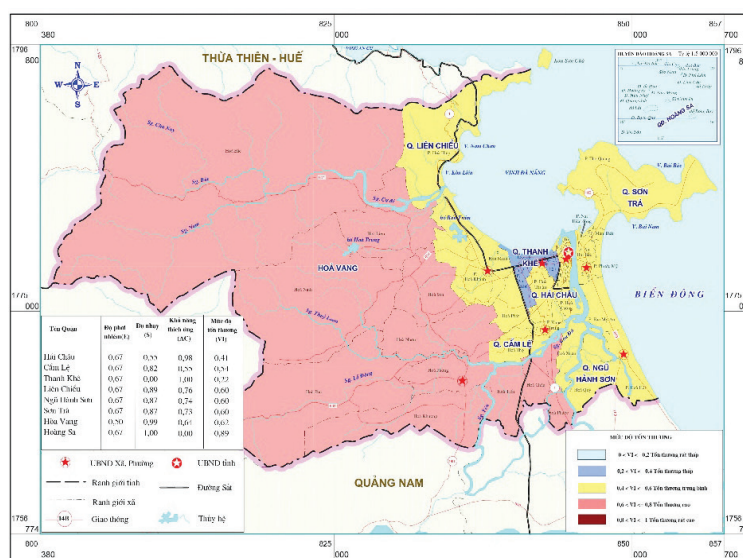


Hình 5.5. Bão số 11 năm 2013 làm đổ lan can đường Bạch Đằng, Đà Nẵng



Hãy khái quát về đặc điểm khí hậu và các loại thiên tai thường gặp ở thành phố Đà Nẵng.

b) Dự báo biến đổi khí hậu tại Đà Nẵng



Hình 5.6. Bản đồ mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng

Về nhiệt độ

Theo kịch bản dự báo trung bình, nhiệt độ trung bình năm khu vực thành phố Đà Nẵng có xu thế tăng so với trung bình thời kì cơ sở (1986-2005), giữa thế kỉ tăng khoảng $1,4^{\circ}\text{C}$ ($1,0 \div 2,1$); đến cuối thế kỉ tăng khoảng $1,9^{\circ}\text{C}$ ($1,3 \div 2,7$).

Theo kịch bản dự báo cao, giữa thế kỉ tăng khoảng $1,9^{\circ}\text{C}$ ($1,3 \div 2,6$); đến cuối thế kỉ tăng khoảng $3,2^{\circ}\text{C}$ ($2,6 \div 4,3$).

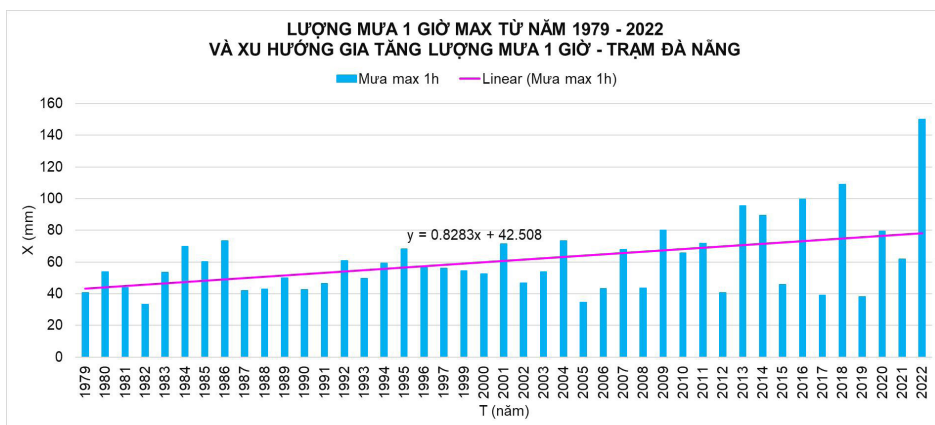
Theo kịch bản dự báo trung bình, đến cuối thế kỉ 21, nhiệt độ tối cao và tối thấp trung bình năm có xu thế tăng từ $1,9$ đến $2,0^{\circ}\text{C}$. Theo kịch bản dự báo cao, mức tăng có thể đến $3,4^{\circ}\text{C}$.

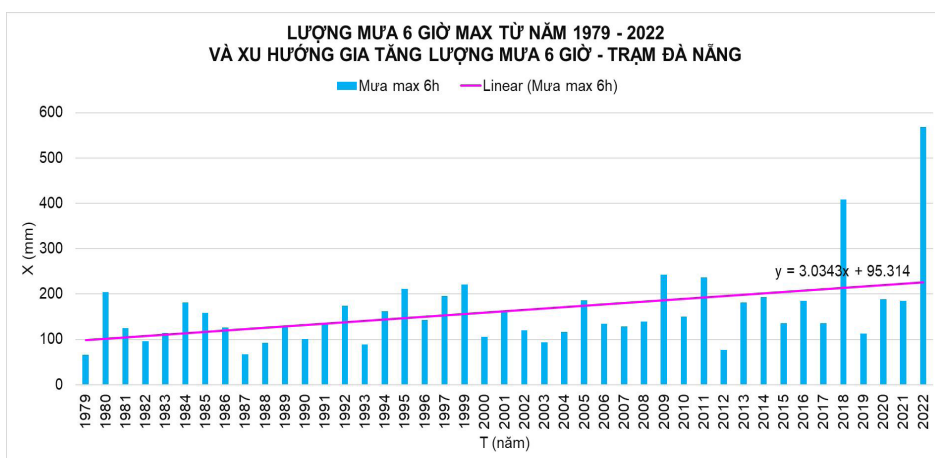
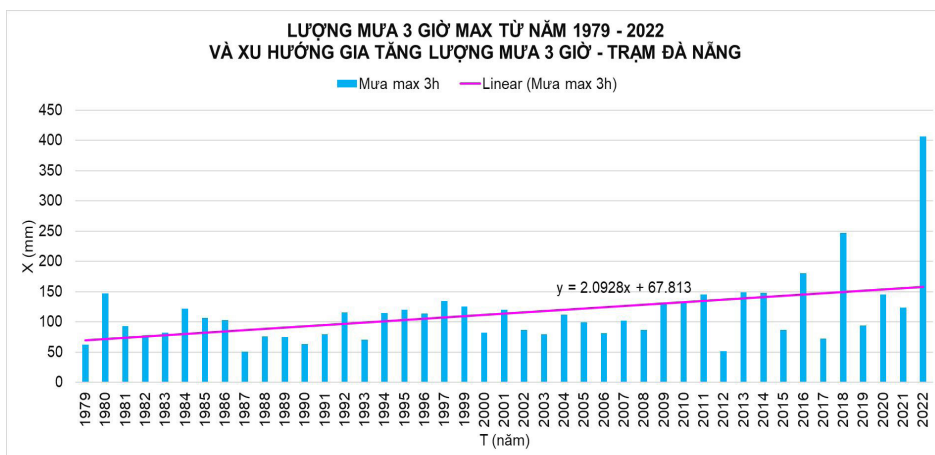
Vào giữa thế kỉ 21 số ngày nắng nóng (ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^{\circ}\text{C}$) có xu thế tăng, với mức tăng từ 30 đến 40 ngày so với thời kì cơ sở. Đến cuối thế kỉ 21, số ngày nắng nóng tăng từ 40 đến 80 ngày.

Về lượng mưa

Theo kịch bản dự báo trung bình, lượng mưa năm có xu thế tăng. Giữa thế kỉ tăng $22,7\%$ ($10,0 \div 36,1$); đến cuối thế kỉ tăng khoảng $25,5\%$ ($14,4 \div 37,8$). Theo kịch bản dự báo cao, giữa thế kỉ tăng $22,0\%$ ($15,9 \div 28,3$); đến cuối thế kỉ tăng khoảng $20,8\%$ ($15,0 \div 26,8$).

Lượng mưa một ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất đều được dự tính có xu thế tăng trong thế kỉ 21 theo các kịch bản trung bình và kịch bản cao. Đến cuối thế kỉ 21, theo kịch bản trung bình, mức tăng của lượng mưa 1 ngày lớn nhất có thể tăng từ 60 đến 70%; lượng mưa 5 ngày liên tiếp lớn nhất có thể tăng từ 50 đến 70%.





Hình 5.7. Lượng mưa 1h, 3h và 6h lớn nhất theo các năm – trạm Đà Nẵng

Về hạn hán

Kết quả dự tính cho thấy, lượng mưa mùa đông, mùa xuân có xu thế giảm và nhiệt độ tăng cao khiến bốc hơi tăng, dẫn đến nguy cơ hạn hán sẽ nghiêm trọng hơn vào các tháng mùa đông, mùa xuân ở khu vực thành phố Đà Nẵng.

Về mực nước biển dâng

Theo kịch bản trung bình, đến cuối thế kỉ XXI nước biển có khả năng dâng thêm khoảng 54cm (33cm ÷ 76cm); theo kịch bản cao: 73cm (50cm ÷ 103cm).

Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, đánh giá chất lượng, tiềm năng tài nguyên nước các khu vực thiếu và khan hiếm nước; xây dựng mạng điểm quan trắc tài nguyên nước.

b) Lĩnh vực nông nghiệp

Củng cố, nâng cấp, xây mới các đoạn đê biển, đê sông xung yếu; phát triển rừng chắn sóng, chắn cát, rừng phòng hộ ven biển; xây dựng các khu trú tránh cho tàu thuyền và hậu cần nghề cá.

Đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi; củng cố và nâng cấp các hồ chứa vừa và nhỏ.

Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, các khu bảo tồn thiên nhiên; phòng chống cháy rừng;

Khuyến khích phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao thích ứng với biến đổi khí hậu như: sử dụng giống chịu hạn, chịu mặn có năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng có nhu cầu nước ít hơn (so với lúa) và có giá trị kinh tế cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

c) Lĩnh vực khí tượng – thủy văn

Cải tạo, nâng cấp các trạm khí tượng – hải văn để có thể cảnh báo, dự báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan; xây dựng các trạm giám sát biến đổi khí hậu tại các khu vực có nguy cơ cao chịu tác động của biến đổi khí hậu.

Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn thành phố Đà Nẵng phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Tăng cường công tác phòng chống thiên tai ở các cấp trong toàn thành phố. Tổ chức nhiều khóa tập huấn phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn cho cán bộ chuyên trách và người dân.

d) Lĩnh vực quy hoạch và đô thị

Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu của quốc gia, khu vực và thành phố.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị. Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.

Hình thành các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè,... chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại, quy mô lớn.

5.2. Nhóm giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là nhằm góp phần hạn chế biến đổi khí hậu và các tác động của chúng gây nên. Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã xác định và tập trung vào một số giải pháp chính như sau:

- Kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường carbon.
- Thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải.
- Đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thu khí nhà kính như phát triển nông nghiệp bền vững, xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ rừng ngập mặn, rừng ven biển...

5.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu

Bên cạnh các giải pháp thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, thành phố Đà Nẵng còn đưa ra các giải pháp hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu gồm:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu.
- Tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn.
- Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực.
- Tăng cường hợp tác quốc tế.



Hãy nêu các hoạt động góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu mà em biết?



LUYỆN TẬP

1. Hãy sử dụng “cây vấn đề” để khái quát hoá mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả của biến đổi khí hậu.
2. Hãy sử dụng sơ đồ tư duy để hệ thống hoá các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Đà Nẵng.



VẬN DỤNG

Thống kê các hoạt động có thể làm gia tăng phát thải khí nhà kính mà em quan sát được trong cuộc sống hằng ngày theo mẫu sau:

STT	Các hoạt động chính	Các khí nhà kính
1	?	?
...	?	?

DANH SÁCH HÌNH ẢNH SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU

Hình	Trang	Nguồn
H1.1	7	Ban biên soạn
H1.2	9	
H1.3	10	
H1.4	12	
H1.5	13	
H1.6	15	
H1.7 - H1.8	17	
H1.9 - H1.10	19	
H2.1 - H2.2	25	
H2.3	27	
H2.4	28	
H2.5	31	
H3.1	35	
H3.2 - H3.3	36	

Hình	Trang	Nguồn
H4.1	39	Ban biên soạn
H4.2	40	
H4.3	41	
H4.4	42	
H4.5	43	
H4.6	46	
H5.1	49	
H5.2 - H5.3	51	
H5.4	52	
H5.5 - H5.6	53	
H5.7	55	
H5.8	56	
H5.9	58	

*Trong sách có sử dụng một số hình ảnh đã được sự đồng ý của các sở, ngành, tổ chức, cá nhân.
Tác giả xin chân thành cảm ơn.*

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG LỚP 11



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lớp

11



